|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**Số: /2018/NĐ-CP | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |

**DỰ THẢO**

**(Lần 2)**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.*

# Chương I

# QUY ĐỊNH CHUNG

#  Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa, bao gồm: quản lý đầu tư xây dựng; quản lý khai thác, bảo trì,bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; hoạt động của phương tiện thủy trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa; bảo đảm an toàn, an ninh và bảo vệ môi trường trên đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa.

 2. Các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh và bảo vệ môi trường trên đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa tại Nghị định này cũng được áp dụng đối với các công trình phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

#  Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, nước ngoài liên quan đến quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

#  Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động đường thủy nội địa bao gồm: hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; hoạt động của phương tiện thủy trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa; bảo đảm an toàn, an ninh và bảo vệ môi trường trên đường thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa.

2. Tuyến đường thủy nội địa gồm luồng và hành lang bảo vệ luồng. Chiều dài tuyến đường thủy nội địa được xác định từ điểm đầu đến điểm cuối.

3. Luồng đường thủy nội địa quốc gia là luồng đi qua địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc thuộc địa bàn của một tỉnh, thành nhưng nối với tuyến vận tải liên tỉnh, nối với trung tâm kinh tế, văn hoá xã hội, các đầu mối giao thông vận tải quan trọng phục vụ kinh tế, quốc phòng, an ninh quốc gia; luồng trên biên gới, qua biên giới (sau đây gọi là luồng quốc gia).

4. Luồng đường thủy nội địa địa phương là luồng thuộc phạm vi quản lý hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chủ yếu phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của địa phương (sau đây gọi là luồng địa phương).

5. Luồng đường thủy nội địa chuyên dùng là luồng nối liền cảng, bến thuỷ nội địa chuyên dùng của tổ chức, cá nhân với luồng quốc gia hoặc luồng địa phương phục vụ cho nhu cầu giao thông vận tải của tổ chức, cá nhân khai thác cảng, bến thủy nội địa chuyên dùng (sau đây gọi là luồng chuyên dùng).

6. Vùng nước chưa được tổ chức quản lý là vùng nước ngoài phạm vi hành lang bảo vệ luồng và vùng nước trên sông, kênh, rạch, hồ, vụng, vịnh, đầm, phá chưa công bố quản lý mà có hoạt động vận tải.

7. Cảng thủy nội địa là kết cấu công trình cố định hoặc kết cấu nổi được xây dựng để khai thác lâu dài phục vụ phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài neo đậu, xếp dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác. Cảng thủy nội địa có vùng đất cảng và vùng nước cảng. Cảng thủy nội địa có một hoặc nhiều cầu cảng.

5. Cảng chuyên dùng là cảng của tổ chức, cá nhân dùng để xếp, dỡ hàng hóa, vật tư phục vụ sản xuất cho chính tổ chức, cá nhân đó hoặc đóng mới, hoán cải, phục hồi, sửa chữa phương tiện.

9. Bến thủy nội địa là kết cấu cố định hoặc kết cấu nổi khai thác có thời hạn, gồm vùng đất và vùng nước hoặc chỉ có vùng nước trước bến để phương tiện neo, đậu xếp dỡ hàng hóa, đón, trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác. Bến thủy nội địa gồm bến hàng hóa, bến hành khách, bến tổng hợp, bến khách ngang sông,bến chuyên dùng,bến khai thác khoáng sản, bến nổi, bến phao và bến tạm.

10. Bến hành khách là bến chuyên phục vụ hành khách lên xuống phương tiện và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ khác. Bến hành khách có bến đi, bến đến hoặc chỉ có một bến đi và đến.

11. Bến tổng hợp là bến vừa xếp dỡ hàng hóa, vừa đón trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác.

12. Bến khách ngang sông là bến chuyên phục vụ vận tải hành khách từ bờ bên này sang bờ bên kia.

13. Bến chuyên dùng là bến của tổ chức, cá nhân dùng để xếp, dỡ hàng hóa, vật tư phục vụ sản xuất cho chính tổ chức, cá nhân đóhoặc phục vụ đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa.

14. Bến khai thác khoáng sản là bến trung chuyển sản phẩm khai thác cát, sỏi hoặc khoáng sản khác và nạo vét tận thu tại vị trí được cấp phép khai thác, nạo vét.

15. Bến nổi là bến sử dụng kết cấu nổi, đặt tại một vị trí ổn định trên vùng nước để tiếp nhận phương tiện neo, đậu xếp dỡ hàng hóa, đón, trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác.

16. Bến tạm là bến xếp, dỡ vật tư, thiết bị phục vụ xây dựng nhà máy, công trình trong thời gian nhất định, không hoạt động kinh doanh.

17. Bến phao là hệ thống thiết bị phao neo, xích, rùa và các thiết bị khác được sử dụng cho phương tiện, tàu biển neo đậu, bốc dỡ hàng hóa, đón, trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác.

18. Người làm thủ tục cho phương tiện vào, rời cảng, bến thủy nội địa là chủ phương tiện hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng, thuyền phó, người lái phương tiện hoặc người được ủy quyền thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy vào, rời cảng, bến thủy nội địa.

19. Chủ cảng, bến thủy nội địa là tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cảng, bến.

20. Người khai thác cảng, bến là tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cảng, bến trực tiếp khai thác hoặc tổ chức, cá nhân được thuê, uỷ quyền quản lý khai thác cảng, bến.

21. Giấy phép rời cảng, bến do Cảng vụ đường thủy nội địa (sau đây gọi là Cảng vụ) hoặc cơ quan có thẩm quyền nơi phương tiện, tàu biển, tàu thủy nước ngoài rời cảng, bến cuối cùng cấp hoặc xác nhận.

22. Phương tiện thủy nội địa là tàu, thuyền và các cấu trúc nổi khác, có động cơ hoặc không có động cơ chuyên hoạt động trên đường thủy nội địa.

23. Thủy phi cơ khi hoạt động trên đường thủy nội địađược coi là phương tiện thủy nội địa và phải chấp hành quy định của pháp luật khi hoạt động trên đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

24. Tàu thủy nước ngoài là phương tiện thủy đã đăng ký và được cấp giấy chứng nhận đăng ký mang cờ quốc tịch của nước ngoài.

# Chương II

# QUẢN LÝ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

#  Điều 4. Nguyên tắc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

 1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phải tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

 2. Việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phải phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã được phê duyệt; trường hợp dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa khác so với các quy hoạch đã được phê duyệt, trước khi triển khai dự án, chủ đầu tư phải báo cáo và được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chấp thuận.

3. Trước khi triển khai dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, chủ đầu tư phải có thông báo bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền chuyên ngành giao thông đường thủy nội địa; kết thúc đầu tư, chủ đầu tư phải nộp một bộ hồ sơ hoàn thành công trình cho cơ quan trực tiếp quản lý đường thủy nội địa trước khi đưa công trình vào sử dụng, trừ công trình thuộc bí mật quốc gia.

 4. Việc quyết định chủ trương đầu tư kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa sử dụng nguồn vốn đầu tư công được thực hiện theo quy định của Luật đầu tư công.

 5. Việc quyết định chủ trương đầu tư kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật đầu tư.

**Mục 1**

**ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LUỒNG**

**Điều 5. Quản lý đầu tư xây dựng luồng**

 1. Luồng đường thủy nội địa khi đưa vào quản lý, khai thác phải được cơ quan có thẩm quyền công bố.

 2. Bộ Giao thông vận tải tổ chức thực hiện lập, công bố; kiểm tra, giám sát đầu tư xây dựng và định kỳ hàng năm cập nhật danh mục luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nằm trên địa giới nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc luồng chuyên dùng nối luồng quốc gia với luồng địa phương.

 3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thanh phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổ chức thực hiện lập, công bố; kiểm tra, giám sát đầu tư xây dựng và định kỳ hàng năm cập nhật danh mục luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương.

 **Điều 6. Thỏa thuận thông số kỹ thuật chi tiết luồng**.

 1. Trước khi đầu tư xây dựng luồng, chủ đầu tư lập hồ sơ và gửi Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải theo phạm vi quản lý để thỏa thuận thông số kỹ thuật chi tiết luồng. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị thỏa thuận thông số kỹ thuật chi tiết luồng;

b) Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan có thẩm quyền;

c) Bình đồ tuyến luồng thể hiện hướng tuyến; vị trí công trình, địa vật;

d) Hồ sơ mặt cắt ngang, trắc dọc luồng.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải có văn bản thỏa thuận vị trí xây dựng cảng, bến thủy nội địa gửi cho chủ đầu tư. Trường hợp không thống nhất có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

 **Điều 7. Thẩm quyền công bố mở, đóng luồng**

1. Bộ Giao thông vận tải quyết định công bố mở, đóng luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nằm trên địa giới nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc luồng chuyên dùng nối đường thuỷ nội địa quốc gia với luồng địa phương.

 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố mở, đóng luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương.

 **Điều 8. Thủ tục công bố mở luồng**

Khi có nhu cầu mở luồng, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền công bố mở luồng. Hồ sơ gồm:

1. Đối với luồng mới có dự án đầu tư xây dựng:

a) Đơn đề nghị công bố mở luồng theo Mẫu số 1 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định phê duyệt dự án (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

c) Biên bản nghiệm thu để đưa công trình đã hoàn thành xây dựng vào sử dụng có kèm theo bản vẽ hoàn công luồng, hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa được đầu tư theo dự án;

d) Quy trình hướng dẫn khai thác, bảo trì luồng.

2. Hồ sơ đề nghị công bố mở luồng đối với luồng mới không có dự án đầu tư xây dựng:

a) Văn bản nghị công bố mở luồng theo Mẫu số 1 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bình đồ khảo sát hiện trạng luồng đề nghị công bố. Trên bình đồ thể hiện vị trí báo hiệu, các công trình hiện hữu trên luồng.

3. Trình tự thực hiện thủ tục công bố mở luồng

a) Đối với luồng quốc gia: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều này trình Bộ Giao thông vận tải công bố. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Giao thông vận tải ra quyết định công bố;

b) Đối với luồng địa phương: Sở Giao thông vận tải lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố. Chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công bố;

c) Đối với luồng chuyên dùng: tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này đến Cục Đường thuỷ nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải;

d) Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Đường thuỷ nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải thẩm định, báo cáo kết quả lên cơ quan có thẩm quyền. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định, cơ quan có thẩm quyền quyết định mở luồng. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

**Điều 9. Thủ tục công bố đóng luồng đường thủy nội địa**

1. Luồng đường thủy nội địa bị đóng trong các trường hợp sau:

a) Không còn nhu cầu khai thác vận tải;

b) Luồng không đảm bảo an toàn cho hoạt động giao thông vận tải;

c) Vì lý do đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Thủ tục đóng luồng đường thủy nội địa

Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ và gửi 01 bộ đến cơ quan có thẩm quyền đóng luồng. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản nghị công bố mở luồng theo Mẫu số 2 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ lý do;

b) Biên bản kết quả rà , tìm vật chướng ngại trên luồng;

c) Phương án xử lý công trình, báo hiệu.

3. Trình tự giải giải quyết:

a) Đối với luồng quốc gia, luồng địa phương, Cục Đường thuỷ nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải gửi hồ sơ và báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định đóng luồng;

b) Đối với luồng chuyên dùng, tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị đóng luồng đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải để thẩm định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải bảo cáo kết quả thẩm định lên cơ quan có thẩm quyền;

c) Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định đóng luồng.

**Mục 2**

**ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA VÀ KHU NEO ĐẬU NGOÀI VÙNG NƯỚC CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA**

**Điều 10. Quy định chung xây dựng cảng, bến thủy nội địa**

1. Vị trí xây dựng cảng, bến thủy nội địa có địa hình ổn định bảo đảm cho phương tiện vào, rời an toàn, thuận lợi. Vị trí cảng, bến thủy nội địa không nằm trong hành lang bảo vệ các công trình. Trường hợp bến thủy sử dụng tạm thời trong hành lang bảo vệ công trình phải được cơ quan có thẩm quyền quản lý công trình xem xét chấp thuận bằng văn bản.

2. Vùng nước cảng, bến thủy nội địa không chồng lấn với luồng chạy tàu thuyền; luồng vào cảng (nếu có) phải phù hợp với cấp kỹ thuật luồng theo quy định.

3. Trước khi thi công xây dựng cảng, bến thủy nội địa, chủ đâu tư phải thông báo bằng văn bản về thời gian tiến hành thi công, phương tiện thiết bị thi công đến Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Sở Giao thông vận tải để được giám sát bảo đảm an toàn giao thông.

4. Cảng, bến thủy nội địa trước khi đưa vào khai thác phải lắp đặt báo hiệu theo quy chuẩn báo hiệu đường thủy nội địa và được cơ quan có thẩm quyền công bố hoạt động.

5. Bến thủy nội địa không được tiếp nhận tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài. Trường hợp phương tiện thủy nước ngoài là phương tiện vui chơi, giải trí được neo, đậu tại bến thủy nội địa chuyên dùng. Trình tự, thủ tục xây dựng, công bố hoạt động của bến này tuân theo quy định về trình tự, thủ tục xây dựng công bố hoạt động của cảng thủy nội địa tiếp nhận tàu thủy nước ngoài.

**Điều 11. Thẩm quyền thỏa thuận vị trí xây dựng và công bố hoạt động cảng, bến thủy nội địa**

1. Đối với cảng thủy nội địa

a) Bộ Giao thông vận tải cho ý kiến thỏa thuận vị trí xây dựng cảng thủy nội địa tiếp nhận tàu thủy nước ngoài, trên cơ sở báo cáo thẩm định của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải;

b) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam cho ý kiến thỏa thuận vị trí xây dựng cảng thủy nội địa không tiếp nhận tàu thủy nước ngoài trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới của hai tỉnh, thành trở lên, cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia, cảng thủy nội địa có vùng nước, vùng đất vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương hoặc vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên vùng nước cảng biển;

c) Sở Giao thông vận tải cho ý kiến thỏa thuận vị trí xây dựng cảng thủy nội địa không tiếp nhận tàu thủy nước ngoài trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương và cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển trên tuyến đường thủy nội địa địa phương.

d) Trong quá trình xây dựng cảng thủy không tiếp nhận tàu thủy nước ngoài, nếu chủ cảng có nhu cầu sử dụng một trong nhiều cầu cảng để tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài thì toàn bộ dự án phải thực hiện theo quy định đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận tàu thủy nước ngoài.

2. Đối với bến thủy nội địa

a) Cảng vụ đường thủy nội địa thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam cho ý kiến thỏa thuận vị trí xây dựng bến thủy nội địa trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia, trừ bến khách ngang sông;

b) Sở Giao thông vận tải hoặc Cảng vụ thuộc Sở Giao thông vận tải cho ý kiến thỏa thuận vị trí xây dựng bến thủy nội địa trên tuyến đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển trên các tuyến đường thủy nội địa địa phương, trừ bến khách ngang sông;

c) Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) cho ý kiến thỏa thuận vị trí xây dựng bến khách ngang sông thuộc phạm vi địa giới hành chính của địa phương. Trường hợp, bến khách ngang sông có một hoặc nhiều vị trí bến đối lưu ở địa bàn của huyện khác thì Ủy ban nhân dân huyện có bến khách ngang sông phải thống nhất về chủ trương xây dựng, khai thác bến trước khi cho ý kiến đối với chủ đầu tư.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản thỏa thuận vị trí xây dựng cảng, bến thủy nội địa gửi cho chủ đầu tư. Trường hợp không nhất trí phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Đối với cảng thủy nội địa có tiếp nhận tàu thủy nước ngoài, Bộ Giao thông vận tải lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phải có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Giao thông vận tải. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải có văn bản thỏa thuận vị trí xây dựng cảng thủy nội địa gửi chủ đầu tư.

4. Đối với cảng, bến thủy nội địa nằm trong vùng nước cảng biển, trước khi có ý kiến thỏa thuận vị trí xây dựng, cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a, điểm b, điểm c Khoản 1, điểm b, điểm c Khoản 2 Điều này phải lấy ý kiến bằng văn bản của Cảng vụ Hàng hải khu vực. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cảng vụ Hàng hải khu vực có văn bản trả lời.

5. Văn bản thỏa thuận vị trí xây dựng có thời hạn 12 tháng đối với bến thủy nội địa, 24 tháng đối với cảng thủy nội địa kể từ ngày ký. Trường hợp quá thời hạn trên, nếu chủ đầu tư còn nhu cầu xây dựng cảng, bến thì phải thực hiện lại thủ tục lấy ý kiến thỏa thuận vị trí xây dựng cảng, bến thủy nội địa theo quy định tại Điều này.

6. Cơ quan có thẩm quyền cho ý kiến thỏa thuận vị trí xây dựng thì có thẩm quyền công bố, công bố lại hoạt động cảng, bến thủy nội địa.

**Điều 12. Thủ tục thỏa thuận vị trí xây dựng cảng, bến thủy nội địa**

1. Tổ chức, cá nhân (chủ đầu tư) có nhu cầu đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa lập hồ sơ và gửi cơ quan có thẩm quyền để thỏa thuận vị trí xây dựng.

2. Hồ sơ đề nghị xây dựng bến thủy nội địa gồm:

a) Đơn đề nghị thỏa thuận vị trí xây dựng (theo Mẫu số 3 tại Phục lục ban hành theo Nghị định này);

b) Sơ đồ mặt bằng, vùng nước vị trí dự kiến xây dựng bến;

c) Bản sao chứng thực giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất trừ bến nổi, bến tạm và bến khai thác khoáng sản.

3. Bến thủy nội địa có trong quy hoạch đã được phê duyệt, bến khai thác khoáng sản không phải lấy ý kiến thỏa thuận vị trí xây dựng.

4. Đối với bến khách ngang sông trên sông khu vực miền núi có địa hình phức tạp, Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ điều kiện thực tế để xem xét thỏa thuận vị trí bảo đảm an toàn.

5. Hồ sơ đề nghị xây dựng cảng thủy nội địa gồm:

a) Văn bản đề nghị thỏa thuận vị trí xây dựng cảng thủy nội địa, theo Mẫu số 2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bình đồ vị trí công trình cảng dự kiến xây dựng, mặt bằng cảng, vùng nước trước cảng. Bình đồ phải thể hiện được lý trình của sông, kênh; tọa độ vị trí xây dựng cảng, vùng nước trước cảng. Tỷ lệ bình đồ 1/500;

c) Bản sao chứng thực giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất.

**Điều 13. Thủ tục công bố hoạt động cảng, bến thủy nội địa**

1. Hồ sơ đề nghị công bố hoạt động cảng thủy nội địa

a) Văn bản đề nghị công bố cảng thủy nội địa theo Mẫu số 3 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao chứng thực quyết định đầu tư xây dựng cảng của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chứng;

c) Hồ sơ thiết kế kỹ thuật được duyệt; hồ sơ hoàn công;

d) Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình;

đ) Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát, rà tìm vật chướng ngại, thanh thải chướng ngại vật trong vùng nước cảng;

e) Bình đồ vùng nước của cảng (nếu có thay đổi so với bình đồ đề nghị cho ý kiến về chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa);

g) Bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phao nổi (nếu sử dụng phao nổi thay cho cầu tàu);

h) Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất đối với cảng, bến thủy nội địa chuyên xếp, dỡ xăng dầu; hóa chất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

i) Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy;

k) Bản sao văn bản chứng nhận an ninh và báo cáo thẩm định của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải đối với cảng thủy nội địa có tiếp nhận tàu thủy nước ngoài.

2. Hồ sơ đề nghị công bố hoạt động bến thủy nội địa

a) Đơn đề nghị công bố hoạt động bến thủy nội địa theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được duyệt; hồ sơ hoàn công;

c) Biên bản nghiệm thu công trình;

d) Sơ đồ vùng nước trước bến và luồng vào bến (nếu có) do chủ bến lập;

đ) Bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phao nổi (nếu sử dụng phao nổi làm cầu bến);

e) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho sử dụng tạm thời đối với trường hợp bến nằm trong hành lang bảo vệ các công trình theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Thời hạn ra quyết định công bố hoạt động cảng, bến thủy nội địa

a) Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận tàu thủy nước ngoài, bến thủy nội địa, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, cơ quan có thẩm quyền công bố hoạt động phải hướng dẫn và thông báo cho chủ đầu tư;

b) Đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận tàu thủy nước ngoài, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải thẩm định hồ sơ, báo cáo Bộ Giao thông vận tải. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và báo cáo thẩm định, Bộ Giao thông vận tải ra quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, cơ quan có thẩm quyền công bố hoạt động phải hướng dẫn và thông báo cho chủ đầu tư.

5. Trường hợp cảng thủy nội địa không tiếp nhận tàu thủy nước ngoài có nhiều cầu cảng đã được công bố hoạt động, nhưng chủ cảng có nhu cầu tiếp nhận tàu thủy nước ngoài tại một cầu cảng, thủ tục công bố hoạt động theo quy định đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận tàu thủy nước ngoài.

6. Thời hạn hiệu lực của quyết định công bố hoạt động cảng, bến thủy nội địa

a) Đối với cảng thủy nội địa: thời hạn quyết định công bố hoạt động theo đề nghị của chủ cảng, nhưng không quá thời hạn sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b)Đối với bến thủy nội địa: thời hạn quyết định công bố hoạt động theo đề nghị của chủ bến, phù hợp với thời hạn sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp, nhưng không quá thời hạn 5 năm.

7. Trường hợp cảng mới xây dựng xong phần cầu tàu nhưng chủ đầu tư có nhu cầu sử dụng ngay phục vụ cho việc xây dựng các hạng mục công trình khác của cảng thì có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền công bố tạm thời phần cầu tàu đã hoàn thành theo thủ tục quy định tại Khoản 1 Điều này, trừ cảng tiếp nhận tàu thủy nước ngoài. Thời hạn hiệu lực của quyết định công bố hoạt động tạm thời không quá 12 tháng.

**Điều 14. Công bố hoạt động lại cảng, bến thủy thủy nội địa**

1. Cảng, bến thủy nội địa phải công bố lại trong các trường hợp sau:

a) Khi thay đổi chủ sở hữu;

b) Quyết định công bố hoạt động hết hiệu lực;

c) Thay đổi kết cấu công trình cảng, vùng đất, vùng nước hoặc thay đổi công dụng, năng lực thông qua của cảng.

2. Hồ sơ đề nghị công bố lại cảng, bến thủy nội địa

a) Đơn đề nghị công bố lại cảng thủy nội địa theo Mẫu số 4 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp do thay đổi chủ sở hữu nhưng không thay đổi các nội dung đã công bố, chủ cảng, bến phải gửi văn bản chứng minh việc chuyển nhượng, phân chia hoặc sáp nhập theo quy định của pháp luật có liên quan đến;

c) Trường hợp công bố lại do có sự thay đổi về kết cấu công trình cảng, bến vùng nước, vùng đất, công dụng của cảng, bến, chủ cảng, bến phải gửi kèm theo đơn đề nghị bản sao chứng thực giấy tờ chứng minh các nội dung thay đổi;

d) Trường hợp công bố lại do xây dựng mở rộng hoặc nâng cấp để nâng cao năng lực thông qua cảng, thực hiện theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này đối với phần xây dựng mở rộng hoặc nâng cấp;

đ) Đối với cảng, bến thủy nội địa được công bố hoạt động, cấp giấy phép hoạt động trước năm 2005 (trước ngày Nghị định này có hiệu lực) do thất lạc hồ sơ, chủ cảng phải gửi kèm theo đơn đề nghị bản vẽ mặt bằng công trình cảng, bình đồ vùng nước, vùng đất của cảng.

3. Đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận tàu thủy nước ngoài, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải thẩm định hồ sơ báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

4. Thời hạn hiệu lực của quyết định công bố lại

a) Đối với cảng thủy nội địa, thời hạn quyết định công bố lại theo đề nghị của chủ cảng, bến nhưng không quá thời hạn sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Đối với bến thủy nội địa: thời hạn quyết định công bố hoạt động theo đề nghị của chủ bến, phù hợp với thời hạn sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp, nhưng không quá thời hạn 5 năm.

**Điều 15. Đầu tư xây dựng khu neo đậu ngoài cảng, bến thủy nội địa**

1. Việc đầu tư xây đầu tư xây dựng khu neo đậu ngoài cảng, bến thủy nội địa phải phù hợp với quy hoạch.

2. Trước khi đầu tư xây dựng khu neo đậu ngoài cảng, bến thủy nội địa chủ đầu tư phải gửi Văn bản đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 5 Điều này để thỏa thuận vị trí, quy mô khu neo đậu ngoài cảng, bến thủy nội địa. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị thỏa thuận vị trí, quy mô khu neo đậu;

b) Bình đồ khu vực dự kiến xây dựng khu neo đậu.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản thỏa thuận vị trí, quy mô xây dựng khu neo đậu gửi cho chủ đầu tư. Trường hợp không thống nhất có văn bản trả lời và nêu rõ lý do

4. Điều kiện công bố mở khu neo đậu

a) Khu neo đậu đã được nghiệm thu hoàn thành để đưa vào sử dụng theo quy định.

b) Chủ đầu tư có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 6 Điều này.

5. Thẩm quyền công bố mở, đóng khu neo đậu.

a) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố mở, đóng khu neo đậu trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội dịa quốc gia;

b) Sở Giao thông vận tải công bố mở, đóng khu neo đậu trên tuyến đường thủy nội địa địa phương,đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội dịa địa phương.

6. Thủ tục công bố mở khu neo đậu

Sau khi hoàn thành việc xây dựng khu neo đậu, chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải đề nghị công bố mở khu neo đậu. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị công bố theo Mẫu số 5 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Biên bản nghiệm thu để đưa công trình đã hoàn thành xây dựng vào sử dụng;

c) Bình đồ khu vực khu neo đậu;

d) Biên bản nghiệm thu rà tìm vật chướng ngại.

4. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, trong thời hạn 05 ngày, ra quyết định công bố mở khu neo đậu Nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ.

**Điều 16. Công bố đóng khu neo đậu**

1. Khu neo đậu được xem xét, công bố đóng trong các trường hợp sau đây:

a) Khu neo đậu không còn nhu cầu sử dụng hoặc không đủ điều kiện hoạt động;

c) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh hoặc các lý do đặc biệt khác.

2. Thủ tục đóng khu neo đậu:

Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải đề nghị công bố mở khu neo đậu. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị công bố theo Mẫu số 6 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Biên bản rà tìm vật chướng ngại trong vùng nước khu neo đậu.

c) Trình tự nhận và xử lý hồ sơ: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, trong thời hạn 05 ngày, ra quyết định công bố mở khu neo đậu Nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ.

**Mục 3**

**ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ÂU TÀU, BÁO HIỆU, HÀNH LANG LUỒNG VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC THUỘC KẾT CẤU HẠ TẦNG**

**ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Điều 17. Đầu tư xây dựng âu tàu**

1. Việc đầu tư xây dựng âu tàu thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư xây dựng và các quy định của pháp luật khác liên quan

2. Khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng âu tàu, chủ đầu tư phải đề nghị cơ quan có thẩm quyền công bố mở âu tàu trước khi đưa vào khai thác, sử dụng.

**Điều 18. Thẩm quyền mở, đóng luồng, âu tàu**

1. Bộ Giao thông vận tải quyết định mở, đóng luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc luồng chuyên dùng nối luồng quốc gia với luồng địa phương, âu tàu trên luồng quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đóng, mở luồng địa phương, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương, âu tàu trên luồng địa phương.

**Điều 19.Thủ tục mở âu tàu**

1. Âu tàu khi xây dựng xong, chủ đầu tư lập hồ sơ gửi cơ quan có thẩm quyền công bố mở âu tàu. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị công bố mở âu tàu theo Mẫu số 7 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Biên bản nghiệm thu để đưa công trình đã hoàn thành xây dựng vào sử dụng có kèm theo bản vẽ hoàn thành công trình, hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa được đầu tư theo dự án;

c) Quy trình hướng dẫn vận hành, bảo trì âu tàu.

2. Cơ quan có thẩm quyền mở âu tàu tiếp nhận hồ sơ, trong thời hạn 05 ngày làm việc ra quyết định công bố mở âu tàu theo Mẫu số 8 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, phải trả lời bằng văn bản và hướng dẫn chủ đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ.

**Điều 20. Thủ tục đóng âu tàu**

1. Âu tàu được đóng trong các trường hợp sau:

a) Công trình bị hư hỏng không thể khắc phục được;

b) Luồng qua âu tàu thay đổi, không có hoạt động vận tải;

c) Do bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Hố sơ đề nghị đóng âu tàu, gồm:

a) Văn bản đề nghị đóng âu tàu theoMẫu số 9 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; (nêu rõ lý do);

b) Bình đồ khảo sát hiện trạng công trình âu tàu;

c) Phương án xử lý âu tàu sau khi được đóng.

**Điều 21. Đầu tư xây dựng báo hiệu đường thủy nội địa**

1. Căn cứ vào quy mô, tính chất và đặc điểm của dự án đầu tư báo hiệu đường thủy nội địa từ nguồn vốn nhà nước, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền cho Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam xem xét, quyết định đầu tư.

2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải, chủ đầu tư luồng chuyên dùng có trách nhiệm thiết lập kịp thời báo hiệu đường thủy nội địa phục vụ bảo đảm an toàn đường thủy nội địa theo phạm vi quản lý.

3. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa khi quản lý khai thác luồng đường thủy nội địa chuyên dùng hoặc xây dựng các công trình theo quy định tại Điều 46 Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều này trước khi tiến hành thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa phải được sự chấp thuận của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải về vị trí, quy mô, loại báo hiệu

5. Việc thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường thủy nội địa.

**Điều 22. Thủ tục chấp thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa trên tuyến đường thủy nội địa**

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thiết kế kỹ thuật của báo hiệu đường thủy nội địa;

c) Sơ đồ, tọa độ vị trí thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa.

2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải có văn bản chấp thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thẩm quyền chấp thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa

a) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam chấp thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới của hai tỉnh, thành phố trở lên;

b) Sở Giao thông vận tải chấp thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.

**Điều 23. Thủ tục đưa báo hiệu đường thủy nội địa vào sử dụng**

1. Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị đưa báo hiệu đường thủy nội địa vào sử dụng theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Biên bản nghiệm thu bàn giao;

c) Bình đồ khảo sát và rà quét chướng ngại vật luồng chạy tầu đối với báo hiệu đường thủy nội địa trên các luồng chạy tàu thuyền mới xây dựng do đơn vị có chức năng đo đạc, khảo sát thực hiện và cùng với chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ khảo sát.

2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam,Sở Giao thông vận tải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải có văn bản ra quyết định về việc đưa báo hiệu đường thủy nội địa vào sử dụng; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trách nhiệm thiết lập báo hiệu trên đường thủy nội địa

a) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức thiết lập và duy trì hệ thống báo hiệu trên luồng quốc gia;

b) Sở Giao thông vận tải thiết lập và duy trì hệ thống báo hiệu trên luồng địa phương;

c) Tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại hoặc xây dựng công trình trên đường thủy nội địa lắp đặt, duy trì báo hiệu trong suốt thời gian tồn tại của vật chướng ngại, công trình;

d) Đối với công trình được đầu tư bằng nguồn ngân sách, sau khi hoàn thành việc thiết lập báo hiệu thì bàn giao cho cơ quan quản lý đường thủy nội địa để quản lý, duy trì.

**Điều 24. Hành lang bảo vệ luồng**

Phạm vi hành lang bảo vệ luồng (sau đây gọi là hành lang) được xác định từ mép luồng trở ra mỗi phía và theo cấp kỹ thuật đường thủy nội địa, cụ thể như sau:

1. Phạm vi hành lang trong trường hợp luồng không nằm sát bờ.

a) Đối với luồng đường thủy nội địa trên hồ, vịnh, cửa sông ra biển, ven bờ biển và luồng cấp đặc biệt từ 20 m trở lên;

b) Đối với luồng đường thủy nội địa cấp I, cấp II từ 15 m trở lên;

c) Đối với luồng đường thủy nội địa cấp III, cấp IV từ 10 m trở lên;

d) Đối với luồng đường thủy nội địa cấp V, cấp VI là 10 m.

2. Phạm vi hành lang trong trường hợp luồng nằm sát bờ được tính từ mép bờ tự nhiên trở vào phía bờ ít nhất là 5 m; trường hợp luồng nằm trong khu vực thành phố, thị xã, thị trấn thì phạm vi hành lang là chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Căn cứ đặc điểm của từng khu vực, cơ quan quản lý đường thủy nội địa chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định cụ thể mép bờ tự nhiên phục vụ công tác bảo vệ công trình đường thủy nội địa.

4. Trường hợp phạm vi hành lang trùng với hành lang an toàn cầu đường bộ, cầu đường sắt thì phạm vi hành lang được tính từ mép luồng tới mép bờ tự nhiên và thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang an toàn cầu đường bộ, cầu đường sắt.

5. Trường hợp phạm vi hành lang trùng với hành lang an bảo vệ luồng hàng hải thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang luồng hàng hải.

6. Trường hợp phạm vi hành lang trùng với phạm vi bảo vệ các công trình phòng, chống thiên tai bảo vệ đê điều và các công trình thủy lợi thì thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai, bảo vệ đê điều và pháp luật về khai thác bảo vệ công trình thủy lợi.

7. Đối với những luồng đường thủy nội địa đã được phê duyệt quy hoạch, việc xác định phạm vi hành lang phải căn cứ vào cấp kỹ thuật đường thủy nội địa theo quy hoạch để thực hiện.

8. Khi lập dự án đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng tuyến đường thủy nội địa, chủ đầu tư dự án phải căn cứ vào quy hoạch kế cấu hạ tầng đường thủy nội địa để xác định rõ cấp kỹ thuật của tuyến đường thủy nội địa, đồng thời xác định phạm vi hành lang, thực hiện cắm mốc chỉ giới sau khi hoàn thành dự án.

**Điều 25. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa khác**

1. Đầu tư xây dựng kè, đập giao thông và các công trình phụ trợ phải được hiện theo kế hoạch, chủ trương đầu tư, đáp ứng các yêu cầu phát triển vận tải và đảm bảo an toàn giao thông vận tải đường thủy nội địa.

2. Việc đầu tư xây dựng kè, đập giao thông và các công trình phụ trợ phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, có phương án công nghệ và phương án thiết kế xây dựng phù hợp, bảo đảm chất lượng, an toàn trong xây dựng, vận hành, khai thác, sử dụng công trình, phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

**Mục 4**

**QUẢN LÝ KHAI THÁC, BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG**

**ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

# Điều 26. Quy định chung

 1. Kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phải được quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật, bảo đảm hiệu quả đầu tư và tránh thất thoát, lãng phí.

1. Cá nhân, tổ chức quyết định đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa có thẩm quyền phê duyệt quyết định phương thức khai thác kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và có trách nhiệm tổ chức bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo quy định.

2. Việc tổ chức quản lý khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư, quản lý thực hiện theo quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật hiện hành về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa

# Điều 27. Tiêu chí phân loại đường thủy nội địa quốc gia

1. Đường thủy nội địa quốc gia là đường thủy nội địa có một trong các đặc điểm sau:

a) Là ranh giới hành chính từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên;

b) Thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhưng là tuyến vận tải đường thủy nội địa liên tỉnh;

c) Nối liền các trung tâm kinh tế, văn hoá xã hội, các đầu mối giao thông vận tải quan trọng phục vụ kinh tế, quốc phòng, an ninh quốc gia;

d) Đường thuỷ nội địa trên biên giới và qua biên giới;

đ) Đường thủy nội địa có cấp kỹ thuật hiện trạng hoặc quy hoạch từ cấp 4 trở lên.

2. Đường thủy nội địa địa phương là đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chủ yếu phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

3. Đường thủy nội địa chuyên dùng: nối cảng, bến thuỷ nội địa chuyên dùng của tổ chức, cá nhân với đường thuỷ nội địa quốc gia hoặc đường thuỷ nội địa địa phương phục vụ cho nhu cầu giao thông vận tải của tổ chức, cá nhân khai thác cảng, bến thủy nội địa chuyên dùng.

**Điều 28. Dịch vụ công ích bảo trì đường thủy nội địa**

1. Sản phẩm, dịch vụ công ích đối với công tác quản lý, bảo trì thường xuyên đường thủy nội địa, bao gồm:

a) Điều tra, khảo sát, theo dõi thông báo tình trạng thực tế luồng chạy tàu, thuyền;

b) Tổ chức giao thông, kiểm tra bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

c) Quản lý, lắp đặt, điều chỉnh báo hiệu đường thủy nội địa trên bờ, dưới nước; theo dõi thủy chí, thủy văn, đếm phương tiện;

d) Nạo vét và gia cố mái taluy (nếu có) bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của luồng chạy tàu, thuyền theo cấp kỹ thuật nhằm ổn định luồng đã công bố;

đ) Sửa chữa, bảo trì thường xuyên báo hiệu, phương tiện, thiết bị, các công trình phục vụ trên tuyến đường thủy nội địa đang khai thác.

 2. Sản phẩm, dịch vụ công ích đối với công tác sửa chữa công trình đường thủy nội địa (sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất), bao gồm:

a) Nạo vét chỉnh trị và gia cố mái taluy (nếu có) nhằm ổn định luồng, thanh thải vật chướng ngại trong luồng và hành lang bảo vệ luồng;

b) Sửa chữa công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

c) Bổ sung, thay thế báo hiệu;

d) Sửa chữa, bổ sung hạng mục, công trình phụ trợ, phương tiện, thiết bị, phụ kiện và các phần mềm ứng dụng phục vụ công tác quản lý, khai thác, bảo trì hoặc tăng cường ổn định kết cấu công trình;

đ) Sửa chữa đột xuất công trình đường thủy nội địa để phòng, chống, khắc phục hậu quả bão lũ, đảm bảo giao thông.

3. Tổ chức xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật tương ứng đối với các sản phẩm dịch vụ công ích quản lý bảo trì đường thủy nội địa.

# Điều 29. Khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng

1. Khảo sát luồng gồm lần đầu, định kỳ, đột xuất và thường xuyên.

a) Khảo sát luồng lần đầu để phục vụ công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa; trường hợp có dự án đầu tư xây dựng hoàn thành thì sử dụng số liệu dự án;

b) Khảo sát luồng định kỳ để cập nhật địa hình, đánh giá mức độ bồi sói, lòng sông và điều chỉnh hệ thống báo hiệu phù hợp với thực tế diễn biến của luồng phục vụ thông báo định kỳ luồng. Khảo sát định kỳ thực hiện ít nhất 5 năm/lần, ưu tiên ở các tuyến vận tải chính; có tàu biển và phương tiện thủy nước ngoài hoạt động;

c) Khảo sát luồng đột xuất để phục vụ thông báo đột xuất luồng khi xuất hiện các tình huống mất an toàn giao thông trên luồng;

d) Khảo sát luồng thường xuyên để phục vụ thông báo thường xuyên luồng, thực hiện theo tiêu chuẩn bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa, riêng tại các bãi cạn và cắt dọc tim luồng khảo sát nhất 3 tháng/lần;

2. Khảo sát luồng thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy phạm đo vẽ, quy định về khảo sát xây dựng công trình và Nghị định này.

a) Phạm vi khảo sát luồng lần đầu gồm lòng sông và trên cạn giới hạn bởi hệ thống báo hiệu trên bờ; các hình thức khảo sát còn lại giới hạn bởi luồng và hành lang bảo vệ luồng;

b) Tỷ lệ bản đồ lựa chọn phù hợp với cấp sông; thiết lập hệ thống mốc cơ sở hạng IV ít nhất 5km/mốc được quản lý, bảo trì để khai thác, sử dụng lâu dài. Hệ cao độ sử dụng hệ cao độ quốc gia (hệ Hòn Dấu). Công nghệ khảo sát dưới nước sử dụng đo sâu hồi âm.

3. Hồ sơ khảo sát

a) Nhiệm vụ và phương án kỹ thuật khảo sát được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định về đầu tư xây dựng hiện hành;

b) Báo cáo kết quả khảo sát được chủ đầu tư nghiệm thu và các các tài liệu liên quan thu thập tại hiện trường đủ điều kiện để thiết lập thủy đồ điện tử;

c) Bản đồ tổng thể toàn tuyến thể hiện đồng thời 2 hệ tọa độ - Hệ tọa độ vuông góc VN2000 và lưới kinh vĩ độ WGS84.

4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

a) Cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo đường thủy nội địa và tổ chức, cá nhân có đường thủy nội địa chuyên dùng tổ chức thực hiện công tác khảo sát, lập bản đồ, số hóa bản đồ (nếu có) để phục vụ quản lý luồng và công bố thông báo luồng; quản lý, giám sát quá trình thực hiện hợp đồng khảo sát đảm bảo tiến độ, chất lượng.

b) Cơ quan, tổ chức thực hiện công tác khảo sát luồng phải cung cấp thông tin, số liệu đầy đủ theo quy định tại Khoản 3 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của số liệu, thông tin do mình cung cấp.

c) Các đơn vị bảo trì đường thủy nội địa báo cáo tình huống đột xuất xảy ra trên luồng, tuyến và báo cáo định kỳ, thường xuyên hiện trạng luồng đến cấp có thẩm quyền bằng văn bản hoặc các phương tiện thông tin khác kịp thời theo Mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

#  Điều 30. Quản lý hành lang bảo vệ luồng

1. Lập hồ sơ quản lý hành lang bảo vệ luồng

a) Hồ sơ quản lý hành lang bao gồm các công trình ảnh hưởng đến an toàn đường thủy nội địa, phạm vi thời điểm vi phạm và quá trình xử lý vi phạm, hồ sơ về mốc chỉ giới;

b) Đối với đường thủy nội địa chuyên dùng phải lập riêng để theo dõi cập nhật bổ sung các phạm vi có liên quan;

c) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức lập hồ sơ quản lý hành lang trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia, Sở Giao thông vận tải tổ chức lập hồ sơ quản lý hành lang trên tuyến đường thủy nội địa địa phương, tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng lập hồ sơ quản lý hành lang trên luồng chuyên dùng.

2. Khi xây dựng công trình, khai thác khoáng sản, tổ chức họp chợ, làng nghề, chủ công trình, cơ quan cấp giấy phép khai thác, ban tổ chức họp chợ, làng nghề phải lấy ý kiến của cơ quan quản lý chuyên ngành giao thông đường thủy nội địa.

3. Khi hành lang bảo vệ luồng thay đổi, đơn vị quản lý đường thủy nội địa phải thông báo đến chủ công trình, cơ quan cấp giấy phép khai thác, ban tổ chức họp chợ, làng nghề để có biện pháp di chuyển, thu hẹp hoặc thanh thải vật chướng ngại.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý luồng phải thực hiện cắm mốc chỉ giới hành lang.

**Điều 31. Đặt tên, đổi tên cảng thủy nội địa**

1. Cảng thủy nội địa phải được đặt tên và tuân thủ theo nguyên tắc sau đây:

a) Cảng thủy nội địa được đặt tên khi lập quy hoạch phát triển, lập dự án đầu tư xây dựng, công bố đưa vào sử dụng theo đề nghị của chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức liên quan

b) Không đặt tên trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của cảng thủy nội địa đã công bố hoặc không đúng với tên gọi, chức năng của cảng thủy nội địa đó.

c) Không sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của cảng thủy nội địa, trừ trường hợp có sự đồng ý của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó.

d) Không sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc để đặt tên.

2. Tên cảng thủy nội địa được viết bằng tiếng Việt, có thể kèm theo tên bằng tiếng Anh, bắt đầu là cụm từ “Cảng thủy nội địa” và tên riêng đặt theo địa danh nơi có cảng.

3. Cơ quan có thẩm quyền công bố hoạt động cảng thủy nội địa quyết định đặt tên, đổi tên cảng theo đề nghị của chủ cảng. Tên cảng thủy nội địa được ghi trong quyết định công bố hoạt động hoặc công bố lại.

#  Điều 32. Kiểm định chất lượng công trình cảng, bến thủy nội địa và công bố danh mục cảng thủy nội địa

1. Cảng, bến thủy nội địa phải được định kỳ kiểm định chất lượng công trình.Nội dung và quy trình thủ tục tiến hành kiểm định chất lượng cảng, bến thủy nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra thực hiện kiểm định chất lượng cảng, bến thủy nội địa trong phạm vi trách nhiệm.

3. Đình kỳ 3 năm/lần, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố danh mục cảng thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở báo cáo tổng hợp của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải.

#  Điều 33. Sửa chữa, nâng cấp công trình cảng, bến thủy nội địa

1. Cảng, bến thủy nội địa có thể sửa chữa, cải tạo, nâng cấp để thay đổi kiến trúc, công dụng, năng lực thông qua. Việc cải tạo, nâng cấp công trình cảng, bến thủy nội địa tuân theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Trước khi tiến hành sửa chữa cảng, bến thủy nội địa chủ cảng, bến thủy nội địa phải thông báo việc sửa chữa cảng, bến cho Cảng vụ đường thủy nội địa, Ban quản lý bến biết. Nội dung thông báo phải ghi rõ mục đích, quy mô sửa chữa; ảnh hưởng của việc sửa chữa, đến hoạt động của phương tiện trong vùng nước, phương tiện, thiết bị xếp dỡ hàng hóa và hoạt động của hành khách; thời gian dự kiến sửa chữa cải tạo, nâng cấp.

3. Trước khi tiến hành việc cải tạo, nâng cấp cảng, bến thủy nội địa phải có ý kiến thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền công bố hoạt động của cảng, bến thủy nội địa quy định tại Điều… của Nghị định này đối với từng loại cảng, bến thủy nội địa. Sau khi hoàn thành việc cải, tạo, nâng cấp chủ cảng, bến thủy nội địa phải làm thủ tục đề nghị công bố lại hoạt động.

#  Điều 34. Nạo vét vùng nước, luồng chuyên dùng vào cảng, bến thủy nội địa.

1. Vùng nước, luồng chuyên dùng của cảng, bến thủy nội địa phải được chủ cảng, bến (người khai thác) tổ chức nạo vét khi không đảm bảo độ sâu theo thiết kế.

2. Thủ tục nạo vét vùng nước, luồng chuyên dùng của cảng, bến thủy nội địa

Người khai thác cảng, bến có nhu cầu nạo vét, duy tu vùng nước cảng, bến và luồng vào cảng, bến lập hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị nạo vét luồng chuyên dùng, vùng nước cảng, bến thủy nội địa theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bình đồ khảo sát hiện trạng vùng nước cảng, bến và luồng chuyên dùng;

d) Thuyết minh tính toán khối lượng nạo vét; dự kiến thời gian hoàn thành;

đ) Phương án tổ chức thi công nạo vét; vị trí đổ thải;

e) Phương án bảo đảm an toàn giao thông;

g) Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường;

h) Văn bản xác nhậnvị trí đổ chất thải nạo vét được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định.

3. Thẩm quyền giải quyết hồ sơ

a) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tiếp nhận hồ sơ và cho ý kiến nạo vét vùng nước cảng, bến, luồng vào cảng, bến trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia, trừ bến khách ngang sông;

b) Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ và cho ý kiến về nạo vét vùng nước cảng, bến, luồng vào cảng, bến trên các tuyến đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển trên các tuyến đường thủy nội địa địa phương và bến khách ngang sông trên địa bàn;

c) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra thực tế cao độ, phạm vi nạo vét cùng nước cảng, bến, luồng vào cảng, bến;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải phải có văn bản trả lời chủ cảng, bến. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định phải thống báo và hướng dẫn chủ cảng, bến.

4. Trách nhiệm thi công và giám sát nạo vét

a) Người khai thác có trách nhiệm tổ chức nạo vét theo đúng văn bản quy định của cơ quan có thẩm quyền; đảm bảo an toàn cho phương tiện thi công phương tiện vận tải hoạt động trong vùng nước cảng, bến và luồng vào cảng, bến;

b) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải hướng dẫn, kiểm tra chủ cảng, bến thực hiện nạo vét vùng nước cảng, bến, luồng vào cảng, bến theo đúng quy định; phối hợp với chính quyền địa phương kiểm tra, giám sát vị trí đổ thải, khối lượng đổ thải, cao độ đáy luồng vào cảng, bến và vùng nước cảng, bến sau khi nạo vét.

#  Điều 35. Đình chỉ hoạt động cảng, bến thủy nội địa

1. Cảng, bến thủy nội địa bị đình chỉ hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Địa hình, thủy văn biến động không bảo đảm an toàn cho hoạt động của cảng, bến thủy nội địa;

b) Chủ cảng, bến chấm dứt hoạt động;

c) Có yêu cầu đình chỉ hoạt động hoặc giải tỏa của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đình chỉ hoạt động cảng, bến thủy nội địa có thời hạn

Cảng, bến thủy nội địa bị đình chỉ hoạt động có thời hạn không quá 30 ngày, trong trường hợp sau đây:

a) Công trình cảng, bến thủy nội địa bị hư hỏng không bảo đảm theo thiết kế, gây mất an toàn giao thông hoặc có nguy cơ gây mất an toàn cho người và phương tiện. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bị định chỉ hoạt động, nếu công trình bị hư hỏng chưa được sửa chữa xong, thì chủ cảng, bến tiếp tục sửa chữa và báo cho Cảng vụ đường thủy nội địa.

b) Chủ cảng, bến bị xử phạt vi phạm hành chính từ hai lần trở lên đối với hành vi xếp hành khách xuống phương tiện quá số người được phép chở, xếp hàng hóa xuống phương tiện, lên xe ô tô quá tải trọng cho phép.

3. Cơ quan có thẩm quyền công bố hoạt động cảng, bến thủy nội địa có quyền quyết định đình chỉ hoạt động và xóa tên trong danh bạ quản lý cảng, bến hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn cảng, bến thủy nội địa.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày quyết định đình chỉ hoạt động cảng, bến thủy nội địa có hiệu lực, chủ cảng, bến có trách nhiệm thanh thải vật chướng ngại trong khu vực cảng, bến; tháo dỡ báo hiệu đường thủy nội địa của cảng, bến. Trường hợp chủ cảng, bến không thực hiện, cơ quan quản lý nhà nước về cảng, bến được quyền tổ chức tháo dỡ, mọi chi phí thanh thải chướng ngại vật, tháo dỡ báo hiệu chủ cảng, bến phải chịu trách nhiệm thanh toán cho cơ quan quản lý.

**Điều 36. Quản lý chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa**

1. Cảng, bến thủy nội địa trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia do Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức quản lý, trừ bến khách ngang sông.

2. Cảng, bến thủy nội địa trên các tuyến đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương do Sở Giao thông vận tải tổ chức quản lý, trừ bến khách ngang sông.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý hoạt động bến khách ngang sông thuộc phạm vi địa giới hành chính của địa phương.

**Điều 37. Nội dung quản lý chuyên ngành cảng, bến thủy nội địa**

1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa và quy định của pháp luật khác có liên quan đối với chủ cảng, bến, người khai thác cảng, bến; chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, hành khách; người điều khiển phương tiện, thiết bị xếp dỡ hàng hóa, phương tiện thi công công trình trong vùng nước cảng, bến.

2. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành quy định pháp luật của chủ cảng, bến, chủ khai thác cảng, bến; chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện và hành khách; người điều khiển phương tiện, thiết bị xếp dỡ hàng hóa, phương tiện thi công công trình trong vùng nước cảng, bến và hành khách; xử lý vi phạm pháp luật theo quy định.

3. Tổ chức tìm kiếm, cứu nạn; giải quyết tai nạn giao thông.

4. Kiểm tra an toàn, an ninh; cấp giấy phép vào, rời cảng, bến cho phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài.

5. Công bố danh mục cảng thủy nội địa.

#  Điều 38. Trách nhiệm của chủ cảng, bến thủy nội địa

Trong quá trình khai thác cảng, bến thủy nội địa, chủ cảng, bến, người khai thác cảng, bến phải thực hiện những quy định sau đây:

1. Duy trì hoạt động an toàn của cảng, bến, các thiết bị neo đậu phương tiện và báo hiệu đường thủy nội địa tại cảng, bến.

2. Xây dựng nội quy hoạt động của cảng, bến thủy nội địa. Nội quy hoạt động, bảng niêm yết giá vé phải rõ ràng, bố trí ở nơi thuận lợi dễ thấy, dễ đọc.

3. Niêm yết giá bốc xếp hàng hóa,giá vé(đối với cảng, bến hành khách);bản cam kết không xếp hàng hóa quá tải trọng lên xe ô tô.

4. Lắp đèn chiếu sáng khi hoạt động ban đêm; xây dựng nơi chờ cho hành khách đối với cảng, bến khách.

5. Trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy bảo đảm về số lượng và chất lượng theo quy định của pháp luật và phải được bố trí ở vị trí thuận lợi khi sử dụng.

6. Trang bị thiết bị xếp dỡ bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và phù hợp với kết cấu, sức chịu lực của công trình. Bố trí người điều khiển thiết bị xếp dỡ phải có chứng chỉ điều khiển theo quy định của pháp luật.

7. Thường xuyên kiểm tra, khảo sát luồng vào cảng, bến (nếu có), vùng nước cảng, bến.Nếu không bảo đảm chuẩn tắc kỹ thuật theo thiết kế phải tổ chức nạo vét theo quy định.

8. Báo cáo bằng văn bản về trạng thải an toàn của công trình, vùng nước cảng, bến gửi Cảng vụ.

9. Đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài, chủ cảng phải lập kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa, đánh giá an ninh cảng thủy nội địa trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện kế hoạch.

10. Bố trí nhân lực quản lý, khai thác cảng, bến bảo đảm trật tự, an toàn và môi trường.

11. Trường hợp cho thuê khai thác cảng, bến thủy nội địa phải tuân theo quy định của pháp luật về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa.

12. Trường hợp chấm dứt hoạt động, chủ cảng, bến phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền đã công bố hoạt động để ra quyết định đình chỉ hoạt động cảng, bến thủy nội địa.

13. Không cho phương tiện vào, rời cảng, bến khi chưa được phép của Cảng vụ.

14. Không xếp hàng hóa hoặc đón trả hành khách xuống phương tiện không bảo đảm an toàn kỹ thuật, không đủ giấy tờ quy định; không xếp hàng hóa quá kích thước hoặc quá vạch dấu mớn nước an toàn hoặc nhận hành khách quá số lượng theo quy định; không xếp hàng hóa lên ô tô quá tải trọng cho phép; thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về xếp dỡ hàng hóa nguy hiểm.

14. Tham gia cứu người, hàng hóa, phương tiện khi xảy ra tai nạn; báo cáo và phối hợp với cơ quan chức năng có thẩm quyền giải quyết, khắc phục hậu quả tai nạn và ô nhiễm môi trường; tuân thủ sự điều động của Cảng vụ hoặc Ban quản lý bến trong việc cứu người, hàng hóa, phương tiện bị nạn trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa và phòng chống lụt bão.

16. Tiếp nhận, bảo quản danh sách hành khách do người làm thủ tục giao.

 17. Tạo điều kiện nơi làm việc và phối hợp với Cảng vụ hoặc Ban quản lý bến trong việc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong vùng nước cảng, bến.

**Mục 5**

**PHƯƠNG ÁN BẢO ĐẢM AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ**

**THÔNG BÁO LUỒNG**

**Điều 39. Phương án bảo đảm an toàn giao thông**

1.Trước khi tiến hành thi công xây dựng công trình, thanh thải vật chướng ngại và các hoạt động khác có ảnh hưởng đến giao thông vận tải đường thủy nội địa, chủ đầu tư có trách nhiệm lập, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa và tổ chức thực hiện phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa đã được phê duyệt.

2. Các dự án xây dựng công trình có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa bao gồm:

a) Xây dựng cầu vĩnh cửu, cầu tạm, âu tàu, bến phà, cảng, bến thủy nội địa bốc xếp hàng hóa và đón trả hành khách, phong điện, nhiệt điện, các công trình nổi, công trình ngầm trên đường thủy nội địa;

b) Xây dựng, đường dây, đường ống vượt qua luồng trên không hoặc dưới đáy luồng;

c) Xây dựng công trình kè, đập, thủy điện, thủy lợi, thủy điện kết hợp giao thông, thủy lợi kết hợp giao thông, công trình chính trị khác (trừ công trình khẩn cấp phòng, chống lụt bão, bảo vệ đê);

d) Xây dựng cảng cá; cảng, bến làm nhiệm vụ an ninh, quốc phòng;

đ) Thi công nạo vét;

e) Khai thác tài nguyên;

g) Thi công trục vớt, thanh thải vật chướng ngại;

h) Các khu vực nuôi trồng thủy sản, hải sản (bè cá, đăng đáy cá, bài nuôi trồng thủy sản, hải sản), khu vực vùng nước hoạt động dạy nghề, vùng nước neo đậu phương tiện, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, khu vực thể thao trên đường thủy nội địa.

 3. Thẩm quyền chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình liên quan đến giao thông đường thủy nội địa

a) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa quốc gia;

b) Chi cục quản lý đường thủy nội địa chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình trên đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương, trừ quy định tại điểm a Khoản này;

c) Sở Giao thông vận tải chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với thi công công trình trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.

4. Hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với thi công công trình liên quan đến giao thông đường thủy nội địa

Trước khi thi công công trình được quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và điểm g Khoản 2 Điều này, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công dự án gửi 01 (một) bộ hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền chấp thuận. Hồ sơ bao gồm:

 a) Văn bản đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này này;

b) Thông tin chung về công trình, dự án đầu tư xây dựng công trình;

c) Thời gian thi công xây dựng;

d) Phương án thi công công trình;

đ) Phương án bảo đảm an toàn giao thông khu vực thi công công trình;

e) Phương án tổ chức và phối hợp thực hiện;

g) Nội dung khác liên quan.

**Điều 40. Thông báo luồng**

1. Nội dung thông báo

a) Thông báo lần đầu gồm các thông tin tên luồng, tuyến; phạm vi (điểm đầu, điểm cuối); báo hiệu trên tuyến; độ sâu trong phạm vi luồng; vị trí vật chướng ngại, các công trình trên tuyến và những lưu ý (nếu có) tại khu vực có chuẩn tắc luồng hạn chế;

b) Thông báo định kỳ gồm các thông tin về độ sâu trong phạm vi luồng; báo hiệu trên tuyến; vị trí vật chướng ngại, các công trình trên tuyến và những lưu ý (nếu có) tại khu vực có chuẩn tắc luồng hạn chế;

c) Thông báo thường xuyên gồm các thông tin về chuẩn tắc kỹ thuật luồng; độ sâu, bề rộng đáy luồng tương ứng với cao độ mực nước tại khu vực có chuẩn tắc luồng hạn chế (bãi cạn, vật chướng ngại, công trình vượt sông, công trình đang thi công, điều tiết khống chế, tai nạn giao thông) và những lưu ý (nếu có).

d) Thông báo đột xuất bao gồm: các thông tin về thay đổi tuyến chạy tàu, dịch chuyển khoang thông thuyền, điều tiết khống chế, vật chướng ngại được đo tại một vị trí, khu vực bị hạn chế giao thông.

2. Yêu cầu của thông báo luồng

a) Vị trí lấy theo quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa hoặc hệ tọa độ VN-2000 và hệ tọa độ WGS-84, độ chính xác 1/10 giây;

b) Độ sâu thông báo luồng là độ sâu của điểm cạn nhất trong khu vực thông báo tính bằng mét, độ chính xác 10 cm;

c) Địa danh trong thông báo luồng được lấy theo địa danh ghi trên bản đồ hoặc tài liệu quản lý luồng, nếu chưa có trong các tài liệu trên thì sử dụng tên thường dùng của địa phương;

d) Ngôn ngữ trong thông báo luồng là tiếng Việt;

đ) Thời điểm có hiệu lực và hết hiệu lực (nếu có) của thông báo luồng.

3. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện công bố thông báo luồng trực tuyến tại các vị trí nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

4. Thông báo luồng được công bố sau khi có kết quả khảo sát, kiểm tra tuyến. Thông báo luồng thường xuyên luồng thực hiện 01 (một) lần /tháng.

5. Thẩm quyền công bố thông báo luồng

a) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố thông báo lần đầu đối với luồng quốc gia;

b) Cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực công bố thông báo luồng thường xuyên, định kỳ trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia;

c) Sở Giao thông vận tải công bố thông báo luồng trên tuyến đường thủy nội địa địa phương.

6. Trình tự, thủ tục công bố thông báo luồng chuyên dùng

a) Tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng lập hồ sơ và gửi 01 (một) bộ đến cơ quan có thẩm quyền đề nghị công bố thông báo luồng;

b) Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị theo Mẫu số 14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát; Bản đồ khảo sát luồng; Báo cáo kết quả khảo sát, các tài liệu liên quan thu thập tại hiện trường và báo cáo luồng theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo luồng có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo luồng, trường hợp không công bố, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

7. Cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo luồng chịu trách nhiệm về nội dung thông báo luồng.

**Mục 6**

**BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THUỘC KẾT CẤU**

**HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Điều 41. Quy định chung bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

1. Công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phải được bảo vệ, nhằm duy trì tác dụng của công trình. Mọi hành vi đập phá, tháo dỡ, không kiểm tra, duy tu, sửa chữa kịp thời công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Phạm vi bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa bao gồm công trình và hành lang bảo vệ công trình, phần trên không, phần dưới mặt đất có liên quan đến an toàn công trình và an toàn giao thông đường thủy nội địa.

3. Công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa khi xây dựng xong, chủ đầu tư phải có trách nhiệm thông báo bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình biết để phối hợp bảo vệ công trình. Nội dung thông báo phải ghi rõ tên công trình, quy mô xây dựng.

**Điều 42. Nội dung bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

1. Bảo vệ luồng

a) Luồng được công bố, đưa vào sử dụng phải được duy trì chuẩn tắc theo thiết kế;

b) Các công trình qua luồng trên không, dước mặt nước phải bảo đảm chiêu cao, độ sâu an toàn đáy luồngtheo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật tuyến đường thủy nội địa đã công bố.

2. Bảo vệ hành lang bảo vệ luồng

a) Phạm vi hanh lang bảo vệ luồng phải được bảo đảm duy trì kích thước, không được thu hẹp, xâm lấn phạm vi hành lang bảo vệ luồng;

b) Trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng không được xây dựng nhà, các công trình khác, khai thác khoáng sản trái phép. Không đặt ngư cụ cố định trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng;

c) Khi luồng thay đổi vào hành lang bảo vệ luồng, chủ công trình, hoạt động khai thác khoáng sản, thủy sản, lang nghề, chợ nổi phải được di chuyển, thu hẹp hoặc thanh thải vật chướng ngại do họ gây ra trên luồng mới.

3. Trong phạm vi bảo vệ và tại các công trình (kè, đập,cảng, bến thủy nội địa, âu tàu, công trình đưa phương tiện qua đập, thác,báo hiệu đường thủy nội địa, trụ neo, cọc neo, mốc thủy chí, mốc đo đạc) không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Để vật liệu, phương tiện, thiết bị gây sạt lở kè, đập;

b) Neo, buộc phương tiện;

c) Sử dụng chất nổ, khai thác khoáng sản hoặc có hành vi khác gây ảnh hưởng đến kè, đập.

c) Thải các chất độc hại ảnh hưởng đến độ bền và tuổi thọ của công trình.

**Điều 43. Trách nhiệm bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

1. Chủ công trình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

2. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa bị hư hỏng hoặc bị xâm hại phải kịp thời báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quản lý đường thủy nội địa hoặc cơ quan công an nơi gần nhất. Cơ quan, đơn vị nhận được tin báo phải kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

**Chương III**

**XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHÁC TRÊN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Điều 44. Xây dựng công trình khác không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

1. Công trình khác không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa xây dựng trên đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ luồng, vùng nước chưa được tổ chức quản lý không được ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường thủy nội địa và phải được lắp đặt báo hiệu, bảo trì báo hiệu theo đúng quy tắc báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam.

2. Trước khi xây dựng công trình; khai thác khoáng sản, nuôi thủy sản, đặt ngư cụ cố định đánh bắt thủy, hải sản; tổ chức lễ hội, họp chợ, làng nghề; diễn tập, thi đấu thể thao trên đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ luồng và vùng nước chưa được tổ chức quản lý chủ công trình, cơ quan cấp giấy phép, tổ chức cá nhân nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản, tổ chức lễ hội, diễn tập, thi đấu thể thao phải lấy ý kiến của cơ quan quản lý chuyên ngành về giao thông đường thủy nội địa.

3. Tổ chức, cá nhân xây dựng công trình, khai thác khoáng sản, nuôi thủy sản, đặt ngư cụ cố định đánh bắt thủy, hải sản, tổ chức lễ hội, diễn tập, thi đấu thể thao phải lập, tổ chức thực hiện phương án bảo đảm an toàn giao thông được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

 4. Chủ công trình khác phải có trách nhiệm thông báo khi đưa công trình vào sử dụng.

**Điều 45. Thẩm quyền cho ý kiến xây dựng công trình liên quan đến đường thủy nội địa**

1. Bộ Giao thông vận tải cho ý kiến bằng văn bản đối với các công trình bảo đảm quốc phòng, an ninh trên đường thủy nội địa quốc gia và hành lang bảo vệ luồng quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến bằng văn bản đối với các công trình bảo đảm quốc phòng, an ninh trên đường thủy nội địa địa phương và hành lang bảo vệ luồng địa phương.

3. Cục Đường thuỷ nội địa Việt Nam cho ý kiến bằng văn bản đối với các hoạt động quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định này trên đường thủy nội địa quốc gia, hành lang bảo vệ luồng quốc gia,trừ quy định tại Khoản 1 Điều này; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thuỷ nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thuỷ nội địa quốc gia với đường thuỷ nội địa địa phương.

4. Sở Giao thông vận tải cho ý kiến bằng văn bản đối với các các hoạt động quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định này trên đường thủy nội địa địa phương, hành lang bảo vệ luồng địa phương,trừ quy định định tại Khoản 2 Điều này; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.

 **Điều 46. Thủ tục xây dựng công trình khác**

Trong giai đoạn chuẩn bị dự án đầu tư xây dựng các công trình liên quan đến giao thông đường thủy nội địa, trước khi phê duyệt chủ đầu tư gửi 01 (một) bộ hồ sơ qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác đến cơ quan có thẩm quyền. Hồ sơ bao gồm:

1. Văn bản đề nghị theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Nội dung văn bản phải ghi rõ vị trí, quy mô công trình, tình hình thủy văn và các kết cấu chính của công trình.

2. Bình đồ khu vực xây dựng công trình hoặc bản vẽ tỷ lệ thể hiện vị trí công trình với hệ tọa độ, mốc cao độ liên hệ với hệ mốc quốc gia. Trên bình đồ thể hiện cao độ tự nhiên mặt cắt ngang theo phạm vi dọc tuyến đường thủy nội địa đối với khu vực xây dựng công trình, trừ nội dung quy định tại Khoản 4 Điều này.

3. Ngoài quy định tại Khoản 2 Điều này, hồ sơ phải có các tài liệu kèm theo cho từng trường hợp cụ thể sau đây:

a) Đối với công trình xây dựng cầu vĩnh cửu, cầu tạm: dữ liệu về kích thước khoang thông thuyền (vị trí, khẩu độ cầu, chiều cao tĩnh không); mặt cắt dọc công trình thể hiện trên mặt cắt ngang sông;

b) Đối với cầu quay, cầu cất, cầu nâng hạ, cầu phao, âu tàu, đập, thủy điện, thủy lợi, công trình thủy điện, thủy lợi kết hợp giao thông: Dữ liệu về khoang thông thuyền (vị trí, chiều rộng), thể hiện rõ phương án và công nghệ đóng, mở, bản vẽ thiết kế vùng nước dự kiến bố trí cho phương tiện thủy neo đậu khi chờ đợi, độ sâu tại khoang thông thuyền công trình thủy lợi kết hợp giao thông;

c) Đối với công trình đường ống, đường dây vượt qua luồng trên không: Bản vẽ, các số liệu về khoang thông thuyền, thể hiện rõ điểm thấp nhất của đường dây, đường ống (điểm thấp nhất của đường dây điện tính cả hành lang an toàn lưới điện);

d) Đối với công trình cảng cá; cảng làm nhiệm vụ an ninh, quốc phòng; công trình phong điện, nhiệt điện; bến phà, kè: bản vẽ thể hiện mặt bằng khu vực cảng, bến; công trình kè, chỉnh trị khác; kích thước, kết cấu các cầu cảng, bến, kè, công trình chỉnh trị khác và các công trình phụ trợ; vùng nước cần thiết cho hoạt động của cảng, bến, công trình phong điện, nhiệt điện;

đ) Đối với công trình ngầm, đường dây, đường ống dưới đáy luồng: Bản vẽ thể hiện khoảng cách, cao trình đỉnh công trình đến cao độ tự nhiên đáy luồng, phạm vi luồng và hành lang luồng đường thủy nội địa;

e) Đối với hoạt động khai thác tài nguyên, nạo vét: bản vẽ các mặt cắt ngang và hồ sơ mốc để xác định vị trí nạo vét, đổ đất hoặc khai thác tài nguyên; vị trí đổ thải.

4. Đối với khu vực nuôi trồng thủy sản, hải sản, vùng nước hoạt động dạy nghề, vùng nước neo đậu phương tiện, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, khu vực thể thao, hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Nội dung văn bản phải ghi rõ vị trí, phạm vi khu vực;

b) Bản vẽ thể hiện phạm vi (chiều dài, chiều rộng) khu vực, phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng, khoảng cách đến các công trình hiện hữu liên quan khu vực và phương án bố trí báo hiệu bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa.

5. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ của chủ đầu tư, trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định thì trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, phải hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ. Chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của chủ đầu tư, cơ quan có thẩm quyền có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản gửi chủ đầu tư.

**Điều 47. Thông báo đưa công trình khác vào sử dụng**

1. Sau khi hoàn thành việc xây dựng công trình khác trên đường thủy nội địa, trong vùng nước chưa được tổ chức quản lý, chủ đầu tư có trách nhiệm nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đến Chi cục Đường thủy nội địa khu vực, đối với công trình xây dựng trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia hoặc Sở Giao thông vận tải nơi thực hiện xây dựng công trình hoặc gửi bằng hình thức phù hợp khác để thông báo đưa công trình vào sử dụng. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản thông báo đưa công trình vào sử dụng theo Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm thông báo các thông tin về việc đưa công trình vào sử dụng quy định tại Khoản 1 Điều này trên phương tiện thông tin đại chúng của trung ương hoặc của địa phương.

# Chương IV

# HOẠT ĐỘNG CỦA PHƯƠNG TIỆN TRONG VÙNG NƯỚC

# CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA; VÙNG NƯỚC NGOÀI PHẠM VI LUỒNG VÀ VÙNG NƯỚC CHƯA ĐƯỢC TỔ CHỨC QUẢN LÝ

# Mục 1

# HOẠT ĐỘNG CỦA PHƯƠNG TIỆN TRONG VÙNG NƯỚC

# CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

#  Điều 48. Phương tiện vào, rời cảng, bến thủy nội địa

1. Chậm nhất 2 giờ, trước khi phương tiện, tàu biển, tàu thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa, người làm thủ tục phải thông báo cho Cảng vụ hoặc Ban quản lý bến biết. Thông báo bằng tin nhắn, điện thoại hoặc hình thức khác.

2. Phương tiện, tàu biển, tàuthủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa phải được cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều này kiểm tra, cấp giấy phép vào, rời cảng, bến.

#  Điều 49. Thủ tục đối với phương tiện vào cảng, bến thủy nội địa

Giấy tờ phải nộp:

a) Giấy phép rời cảng, bến, trừ phương tiện chuyển tải, sang mạn trong vùng nước cảng, bến thủyhoặc làm thủ tục điện tử;

b) Danh sách hành khách đối với phương tiện vận tải hành khách.

2. Giấy tờ xuất trình

a) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa (hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trong trường hợp phương tiện đang cầm cố, thế chấp);

b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện thủy nội địa còn hiệu lực;

c) Bằng hoặc giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện;

c) Sổ danh bạ thuyền viên;

d) Hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa.

Người kiểm tra các giấy tờ quy định tại Khoản này phải trả cho người làm thủ tục sau khi kiểm tra.

#  Điều 50. Phương tiện thủy nội địa rời cảng, bến thủy nội địa

1. Trước khi phương tiện rời cảng, bến, thuyền trưởng hoặc thuyền phó hoặc người lái phương tiện có trách nhiệm xuất trình bản chính các giấy tờ sau đây cho Cảng vụ hoặc Ban quản lý bến.

a) Hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển;

b) Danh sách hành khách (nếu có thay đổi);

2. Đối với phương tiện đóng mới hoặc sửa chữa khi hạ thủy để chạy thử trên đường thủy nội địa, chủ phương tiện hoặc chủ cơ sở đóng mới, sửa chữa phương tiện phải xuất trình Cảng vụ hoặc Ban quản lý bến các giấy tờ sau:

a) Biên bản kiểm tra của Cơ quan Đăng kiểm xác nhận phương tiện đủ điều kiện chạy thử đường dài;

b) Phương án bảo đảm an toàn giao thông khi hạ thủy đối với phương tiện vượt quá phạm vi hành lang bảo vệ luồng chạy tàu phải có ý kiến phê duyệt của đơn vị trực tiếp quản lý tuyến đường thủy nội địa khu vực.

#  Điều 51. Thủ tục đối với tàu biển, tàu thủy nước ngoài khi đến cảng thủy nội địa

1. Tàu biển, tàu thủy nước ngoài khi vào và rời cảng thủy nội địa thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật hàng hải đối với tàu thuyền khi vào và rời cảng biển và được cấp giấy rời cảng cảu Cảng vụ.

2. Đối với tàu thủy của Vương quốc Campuchia vào, rời cảng thủy nội địa Việt Nam thì ngoài giấy tờ phải nộp, xuất trình theo quy định tại Điều 47, Điều 48của Nghị định này còn xuất trình giấy phép vận tải thủy qua biên giới do cơ quan có thẩm quyền cấp.

#  Điều 52. Quy định miễn, giảm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa

1. Miễm làm thủ tục vào cảng, bến thủy đối với các phương tiện sau đây:

a) Phương tiện chữa cháy; phương tiện tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; phương tiện hộ đê;

b) Phương tiện của quân đội, công an làm nhiệm vụ khẩn cấp; phương tiện, đoàn phương tiện có Công an hộ tống hoặc dẫn đường;

c) Phương tiện đón, trả hoa tiêu;

d) Phương tiện thi công công trình, nạo vét;

đ) Phương tiện vận tải hành khách ngang sông;

e) Phương tiện chuyển tải hành khách, hàng hóa từ phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài (tàu mẹ) vào cảng, bến; phương tiện chuyển tải hành khách, hàng hóa từcảng, bến ra phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài (tàu mẹ). Trong trường hợp này, tàu mẹ phải làm thủ tục vào, rời cảng, bến theo quy định tại Điều 47, Điều 48 Nghị định này.

Trước khi vàocảng, bến thủy nội địa, thuyền trưởng của các phương tiện trên phải thông báo cho Cảng vụ biết bằng văn bản hoặc bằng hình thức, phương tiện thông tin phù hợp khác, trừ phương tiệnvận tải hành khách ngang sông.

2. Phương tiện được giảm thủ tục vào, rời cảng, bến thủy nội địa

a) Phương tiện thủy nội địa vào cảng, bến thủy nội địa và lưu lại trong khoảng thời gian không quá 72 giờ hoặc giấy tờ, tài liệu khi làm thủ tục rời cảng, bến thủy nội địa không thay đổi so với khi vào thì được làm thủ tục rời cảng, bến thủy nội địa một lần;

b) Phương tiện vận tải hành khách rời, vào cùng một cảng, bến trong phạm vi quản lý của một Cảng vụ mà không thay đổi hành khách, thuyền viên, người lái phương tiện trong một chuyến hành trình; phương tiện chuyên vận chuyển cát, sỏi, khoáng sản khác tại các mỏ, khu vực nạo vét luồng; phương tiện chở người, vật tư, thiết bị ra các công trình, nhà máy trên biển, sông, hồ, vụng, vịnh, đầm phá không phải làm thủ tục vào cảng, bến. Đối với phương tiện chở người làm việc tại công trình, nhà máy trên sông, biển phải tuân thủ quy định của pháp luật về vận chuyển người, có danh sách người lao động trên mỗi chuyến đi;

c) Phương tiện vận tải hành khách trên tuyến cố định không phải làm thủ tục vào, rời tại các bến dừng trên tuyến đã được đăng ký;

d) Phương tiện chuyên vận chuyển nguyên liệu từ nơi sản xuất, nuôi trồng đến nhà máy chế biến nông sản, thủy sản không phải làm thủ tục rời bến;

đ) Phương tiện vào, rời cảng, bến từ hai lần trở lên trong một ngày thì Cảng vụ hoặc Ban quản lý bến chỉ kiểm tra giấy tờ của phương tiện, thuyền viên lần đầu. Việc kiểm tra điều kiện an toàn các lần vào, rời thực hiện theo quy định.

3. Phương tiện đã được cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa nhưng vẫn neo đậu tại vùng nước cảng, bến quá 24 giờ thì thuyền trưởng, thuyền phó hoặc người lái phương tiện phải làm lại thủ tục rời cảng, bến cho phương tiện.

4. Khi phương tiện, tàu biển vào, rời một khu vực hàng hải thuộc vùng nước cảng biển thì chỉ phải làm thủ tục vào, rời một lần. Phương tiện, tàu biển không phải làm thủ tục khi di chuyển giữa các cảng, bến thủy nội địa, bến cảng biển, cầu cảng biển trong một khu vực hàng hải. Thủ tục vào, rời thực hiện tại cảng, bến đầu tiên và cảng, bến cuối cùng mà phương tiện, tàu biển vào, rời.

5. Trường hợp phương tiện vào cảng, bến thủy nội địa có giấy rời cảng, bến mà trong giấy rời cảng, bến ghi nơi đến là cảng, bến khác, thì Cảng vụ, Ban quản lý bến làm thủ tục cho phương tiện vào, rời cảng, bến và đề nghị thuyền trưởng trình bày lý do bằng văn bản.

6. Khi phương tiện rời cảng, bến mà không có hàng, chưa xác định được cảng, bến đến, Cảng vụ, Ban quản lý bến cấp giấy rời cảng, bến không ghi cảng, bến đến. Cảng, bến đến do thuyền trưởng ghi.

#  Điều 53. Địa điểm, thời gian làm thủ tục tại cảng, bến thủy nội địa

1. Địa điểm làm thủ tục cho phương tiện, tàu biển, tàu thủy nước ngoài vào, rời cảng, bến thủy nội địa: Văn phòng Đại diện Cảng vụ, Tổ công tác cảng, bến hoặc tại trụ sở Ban quản lý bến.

2. Thời gian làm thủ tục: Cảng vụ, Ban quản lý bến phải cấp giấy phép vào, rời cho phương tiện trong thời gian 30 phút, kể từ khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, trừ tàu biển, tàu thủy nước ngoài áp dụng quy định tại Điều 49 của Nghị định này. Trường hợp không hoàn thành thủ tục phải trả lời và nêu rõ lý do. Giấy phép rời, vào cảng, bến thủy nội địa theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành theo Nghị định này.

#  Điều 54. Hình thức làm thủ tục, kiểm tra và cấp giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa

1. Người làm thủ tục có thể sử dụng một các hình thức sau đây để làm thủ tục cho phương tiện vào, rời cảng, bến thủy nội địa

a) Chụp và gửi giấy tờ cần nộp, xuất trình quy định tại Điều 47, Điều 48của Nghị định này đến Cảng vụ qua internet;

b) Nộp, xuất trình giấy tờ trực tiếp tại cơ quan Cảng vụ hoặc Ban quản lý bến.

2. Trước khi vào cảng, bến, người làm thủ tục có thể đăng ký làm thủ tục bằng tin nhắn.

3. Kiểm tra, cấp giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa

Cảng vụ, Ban quản lý bến thực hiện kiểm tra và cấp giấy vào, rời cảng, bến theo trình tự sau đây:

a) Tiếp nhận giấy tờ do người làm thủ tục nộp, trình. Kiểm tra giấy tờ, an toàn phương tiện nếu đủ theo quy định thì cấp giấy vào, rời cảng, bến cho phương tiện. Trường hợp giấy tờ chưa đúng theo quy định thì thông báo và hướng dẫn người làm thủ tục;

b) Trường hợp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện; bằng, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện có lưu trữ trên dữ liệu điện tử, khi làm thủ tục cho phương tiện, Cảng vụ, Ban quản lý bến chỉ kiểm tra hồ sơ phương tiện, thuyền viên đã lưu trên dữ liệu mà không kiểm tra trực tiếphồ sơ phương tiện,giấy tờ thuyền viên;

c) Kiểm tra an toàn tại phương tiện: phương tiện phải được kiểm tra tín hiệu; dụng cụ, thiết bị cứu sinh, phòng cháy, chữa cháy; số lượng hành khách, vạch dấu mớn nước an toàn, ổn định của phương tiện; số lượng thuyền viên.

4. Giấy vào, rời cảng, bến thủy nội địa được lưu trữ bằng giấy hoặc dưới dạng điện tử. Thời gian lưu trữ là 3 năm, kể từ ngày phát hành, hết thời hạn lưu trữ, cơ quan phát hành có trách nhiệm hủy giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa.

#  Điều 55. Phương tiện, tàu biển, tàu thủy nước ngoài hoạt động trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa

 Thuyền viên, người lái phương tiện có trách nhiệm thực hiện những quy định sau, khi phương tiện hoạt động trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa:

1. Neo đậu phương tiện tại nơi do Cảng vụ hoặc Ban quản lý bến chỉ định.

2. Tuân thủ nội quy cảng, bến và các quy định về phòng chống thiên tai; chấp hành lệnh điều động của Cảng vụ hoặc Ban quản lý bến trong các trường hợp khẩn cấp.

3. Phân công người trực ca để duy trì hoạt động của động cơ, thiết bị an toàn; thiết bị thông tin liên lạc; động cơ chính của phương tiện luôn ở trạng thái sẵn sàng hoạt động để xử lý kịp thời sự cố mất an toàn.

4. Trường hợp phát hiện trên phương tiện có người, động vật mắc bệnh truyền nhiễm hoặc thực vật có khả năng gây bệnh phải báo ngay cho Cảng vụ hoặc Ban quản lý bến, các cơ quan chức năng có liên quan và đưa phương tiện neo đậu tại khu vực riêng để có biện pháp xử lý.

5. Trong quá trình xếp dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách phải kiểm tra, chuẩn bị các điều kiện cần thiết bảo đảm an toàn lao động, nếu phát hiện dấu hiệu không an toàn, thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện phải đình chỉ ngay để có biện pháp khắc phục. Không xếp hàng hóa xuống phương tiện quá kích thước, quá vạch dấu mớn nước an toàn, không nhận hành khách quá số lượng theo quy định.

6. Chỉ cho phương tiện rời bến khi phương tiện bảo đảm ổn định, điều kiện thời tiết, khí hậu thuận lợi.

7. Không cản trở hoặc gây khó khăn cho người thi hành công vụ, thuyền viên của phương tiện khác đi qua phương tiện mình.

8. Khi phương tiện bị trôi dạt hoặc bị thay đổi nơi neo đậu do các nguyên nhân khách quan, phải tiến hành ngay các biện pháp xử lý thích hợp và báo cho Cảng vụ hoặc Ban quản lý bến biết.

9. Việc cứu người và phương tiện thủy bị tai nạn xảy ra trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa là nghĩa vụ bắt buộc đối với thuyền trưởng, thuyền viên, người lái phương tiện và các tổ chức, cá nhân đang hoạt động tại cảng, bến.

10. Khi phát hiện tai nạn hoặc nguy cơ xảy ra tai nạn, thuyền trưởng, thuyền viên hoặc người lái phương tiện bị nạn phải lập tức phát tín hiệu cấp cứu theo quy định và tiến hành ngay các biện pháp cứu người, tài sản, đồng thời báo cho Cảng vụ hoặc Ban quản lý bến để có biện pháp xử lý kịp thời.

11. Chấp hành sự huy động của Cảng vụ đưa phương tiện, thiết bị, dụng cụ tham gia cứu người, tài sản, phương tiện bị nạn.

12. Trường hợp phương tiện bị đắm, sau khi cứu người, tài sản, thuyền trưởng, thuyền viên hoặc người lái phương tiện bị đắm phải đặt báo hiệu theo quy định và báo cáo ngay với chủ phương tiện để tiến hành trục vớt.

13. Việc xử lý phương tiện, tài sản chìm đắm tại vùng nước cảng, bến thủy nội địa áp dụng theo quy định của Chính phủ về xử lý tài sản chìm đắm trên tuyến đường thủy nội địa.

#  14. Tàuthủy nước ngoài phải treo quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở đỉnh cột cao nhất; trường hợp cần treo cờ lễ, cờ tang, kéo còi trong các dịp nghi lễ của nước mình, phải thông báo trước cho Cảng vụ.

# Mục 2

# HOẠT ĐỘNG GIAO THÔNG TRONG VÙNG NƯỚC NGOÀI PHẠM VI LUỒNG,VÙNG NƯỚCCHƯA ĐƯỢC TỔ CHỨC QUẢN LÝ

#  Điều 56. Hoạt động trong vùng nước chưa được tổ chức quản lý

1. Hoạt động trong vùng nước chưa được quản lý phải tuân theo quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa và những quy định sau đây.

a) Phương tiện phải bảo đảm các điều kiện như phương tiện hoạt động trên đường thủy nội địa quy định. Tàu biển, tàu thủy nước ngoài không được hoạt động trong vùng nước ngoài phạm vi luồng và vùng nước chưa được tổ chức quản lý;

b) Thuyền viên, người lái phương tiện làm việc trên phương tiện phải có bằng, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với loại phương tiện như quy định đối với phương tiện hoạt động trên đường thủy nội địa.

2. Phương tiện hoạt động trên vùng nước chưa được quản lý khi hành trình phải đi về phía phải theo chiều hành trình của phương tiện.

3. Hoạt động khai thác khoáng sản, tài nguyên; nuôi trồng, đánh bắt thủy sản cố định phải thông báo về phạm vi vị trí, thời gian khai thác, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản cho cơ quan quản lý đường thủy nội địa và thiết lập báo hiệu giới hạn vùng nước khai thác, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

#  Điều 57. Trách nhiệm cảnh báo khu vực nguy hiểm

 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, xác định vị trí nguy hiểm và cảnh báo tại khu vực nguy hiểm ngoài phạm vi luồng trên địa bàn và trên sông, kênh, rạch, vùng, đầm, phá, vụng vịnh chưa được giao quản lý, nhưng chưa công bố mà có hoạt động vận tải.

 2. Hình thức cảnh báo

 a) Lắp đặt báo hiệu cảnh báo;

 b) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

#

# Chương V

# BẢO ĐẢM AN TOÀN, AN NINH VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

# TRÊN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VÀ CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

# Mục I

# BẢO ĐẢM AN TOÀN, AN NINH TRÊN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

# VÀ CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

#  Điều 58. Hạn chế giao thông

1. Vận tải đường thủy nội địa bị hạn chế trong trường hợp trên luồng xuất hiện tình huống gây cản trở giao thông.

2. Tại các vị trí giao thông bị cản trở phải tổ chức điều tiết và hướng dẫn đảm bảo an toàn giao thông.

3. Thẩm quyền hạn chế giao thông đường thủy nội địa

a) Cục Đường thủy nội địa công bố hạn chế giao thông đối với trường hợp bảo đảm quốc phòng, an ninh trên đường thủy nội địa quốc gia;

b) Sở Giao thông vận tải công bố hạn chế giao thông đối với trường hợp bảo đảm quốc phòng, an ninh trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương và các tuyến đường thủy nội địa quốc gia ủy thác;

c) Chi cục Quản lý đường thủy nội địa khu vực công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thuỷ nội địa chuyên dùng nằm trên địa giới hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên và đường thuỷ nội địa chuyên dùng nối đường thuỷ nội địa quốc gia với đường thuỷ nội địa địa phương, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về công tác điều tiết đảm bảo an toàn giao thông đường thủy.

#  Điều 59. Bảo đảm an ninh tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài

1. An ninh cảng thủy nội địa là các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho người, phương tiện, công trình tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài thông qua việc đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh, cam kết an ninh và phân thành 03 cấp độ.

a) Cấp độ an ninh 1 là cấp độ mà các biện pháp bảo vệ an ninh thích hợp phải được duy trì liên tục;

b) Cấp độ an ninh 2 là cấp độ mà các biện pháp bảo vệ an ninh bổ sung phải được duy trì trong khoảng thời gian có nguy cơ cao của một sự cố an ninh;

c) Cấp độ an ninh 3 là cấp độ mà các biện pháp bảo vệ an ninh cụ thể phải được duy trì trong khoảng thời gian hạn chế khi một sự cố an ninh có thể xảy ra hoặc sắp xảy ra, mặc dù có thể không xác định được mục tiêu cụ thể.

2. Đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài do chủ cảng, người khai thác cảng thực hiện định kỳ hàng năm, với những nội dung sau:

a) Xác định và đánh giá những tài sản và cơ sở hạ tầng cần được bảo vệ;

b) Xác định mối đe dọa có thể xảy ra đối với con người, tài sản, cơ sở hạ tầng quan trọng và khả năng xảy ra để thiết lập và ưu tiên các biện pháp an ninh;

c) Xác định các biện pháp đối phó cần được ưu tiên lựa chọn để làm giảm khả năng bị tổn hại;

d) Xác định những hạn chế về con người, cơ sở hạ tầng, quy trình và chính sách trong bảo đảm an ninh cảng thủy nội địa.

3. Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa

a)Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa do chủ cảng hoặc chủ khai thác cảng lập theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định này và gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.nhằm đảm bảo việc áp dụng các biện pháp bảo vệ người, cảng, tàu, hàng hóa, các đơn vị vận chuyển hàng hóa, đồ dự trữ của tàu trong phạm vi cảng, tránh các rủi ro của một sự cố an ninh;

b) Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa phải được lập và duy trì trên cơ sở đánh giá an ninh cảng thủy nội địa. Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa phải đưa ra các biện pháp phù hợp đối với ba cấp độ an ninh quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Cam kết an ninh cảng thủy nội địa được thực hiện dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ rủi ro có thể xảy ra từ các hoạt động giao tiếp giữa tàu với cảng hoặc giữa tàu với tàu đối với người, tài sản và môi trường, theo mẫu Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Bản cam kết an ninh phải do thuyền trưởng hoặc sĩ quan an ninh tàu và nhân viên an ninh cảng thủy nội địa hoặc tổ chức chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh trên bờ thay mặt cho cảng lập vàphải được cảng hoặc tàu xác báo phù hợp với cấp độ an ninh của cảng và phương tiện.

 Phương tiện hoặc cảng có thể yêu cầu một bản cam kết an ninh khi có một trong các trường hợp:

a) Phương tiện có cấp độ an ninh cao hơn so với cảng hoặc phương tiện khác mà nó đang giao tiếp;

b) Có ký kết thỏa thuận về cam kết an ninh giữa các nước ký kết đối với một số tuyến quốc tế hoặc đối với một số phương tiện cụ thể trên các tuyến đó;

c) Đã có mối đe dọa an ninh hoặc sự cố an ninh liên quan đến phương tiện hoặc cảng;

d) Phương tiện đang ở trong cảng, nhưng không yêu cầu cảng phải có và thực thi Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa đã được phê duyệt;

đ) Phương tiện đang tiến hành các hoạt động giao tiếp với phương tiện khác, nhưng không yêu cầu phải có và thực thi một Kế hoạch an ninh phương tiện được phê duyệt.

5. Cán bộ, nhân viên làm công tác bảo đảm an ninh cảng thủy nội địa phải hoàn thành khóa đào tạo, huấn luyện về an ninh cảng thủy nội địa tại cơ sở đào tạo có chuyên ngành đào tạo về an ninh theo chương trình đào tạo an ninh cảng biển đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo.

6. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam cấpgiấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo,phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch cảng thủy nội địa.

7. Thủ tục phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch cảng thủy nội địa

Chủ cảng, chủ khai thác cảng thủy nội địa gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Cảng vụ. Hồ sơ gồm có:

a) Đơn đề nghị phê duyệt đánh giá, kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa;

b) Bản đánh giá an ninh cảng thủy nội địa;

c) Biên bản họp đánh giá an ninh cảng thủy nội địa;

d) Kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cảng vụ phải tổ chức kiểm tra thực tế tại cảng, trên cơ sở bản đánh giá an ninh cảng thủy nội địa và báo cáo kết quả kiểm tra. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ và báo cáo kết quả kiểm tra, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa. Trường hợp không cấp được phải trả lời doanh nghiệp bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Kiểm tra, giám sát an ninh cảng thủy nội địa

a) Cảng vụ chủ trì phối hợp tổ chức kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm việc thực hiện an ninh tại các cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;

b) Doanh nghiệp khai thác cảng thủy nội địa tự tổ chức kiểm tra việc thực hiện công tác an ninh, để phục vụ cho việc đánh giá an ninh và xây dựng kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa.

9. Phương tiện thủy nước ngoài vào, rời cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật hàng hải về an ninh, an toàn hàng hải như đối với phương tiện vào, rời cảng biển Việt Nam và quy định tại Nghị định này.

10. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, khai thác, sử dụng cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài phải đảm bảo các điều kiện về an toàn, an ninh theo quy định của pháp luật.

#

#  Điều 60. Hoa tiêu đường thủy nội địa

1. Chế độ hoa tiêu bắt buộc

Tàu thủy nước ngoài khi hoạt động trên đường thủy nội địa hoặc vào và rời cảng thủy nội địa bắt buộc phải có hoa tiêu dẫn đường. Phương tiện thủy nội địa, tàu biển khi vào và rời cảng nội địa có thể yêu cầu hoa tiêu dẫn đường nếu thấy cần thiết.

2. Thời gian cung cấp hoa tiêu dẫn đường

a) Trừ các trường hợp khẩn cấp phải xin hoa tiêu dẫn đường để phòng ngừa tai nạn, việc yêu cầu hoa tiêu phải thông báo cho Cảng vụ và tổ chức hoa tiêu liên quan chậm nhất 06 giờ trước khi dự kiến đón hoa tiêu;

b) Nếu sau khi xin hoa tiêu mà muốn thay đổi giờ đón hoa tiêu hoặc hủy bỏ việc xin hoa tiêu, thì phải báo cho Cảng vụ và tổ chức hoa tiêu liên quan biết ít nhất 03 giờ trước thời điểm dự kiến đón hoa tiêu lên tàu;

c) Hoa tiêu có trách nhiệm chờ đợi tại địa điểm đã thỏa thuận không quá 04 giờ kể từ thời điểm đã dự kiến đón hoa tiêu lên tàu, nếu quá thời hạn này thì việc xin hoa tiêu coi như bị hủy bỏ và thuyền trưởng phải trả tiền chờ đợi của hoa tiêu theo quy định;

d) Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu xin hoa tiêu, tổ chức hoa tiêu phải xác báo lại cho Cảng vụ, chủ tàu hoặc đại lý của chủ tàu về địa điểm và thời gian dự kiến hoa tiêu sẽ lên tàu. Nếu hoa tiêu lên tàu chậm so với thời gian và sai địa điểm đã xác báo mà buộc tàu phải chờ đợi hoặc di chuyển đến địa điểm khác thì tổ chức hoa tiêu đó phải trả tiền chờ đợi của tàu theo quy định.

# Mục II

# BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

# TRÊN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VÀ CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

#  Điều 61. Bảo vệ môi trường trong công tác quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa

Tổ chức thực hiện công tác quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phải lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định.

#  Điều 62. Bảo vệ môi trường trong xây dựng, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa

1. Giai đoạn chuẩn bị dự án:

Chủ dự án các công trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa căn cứ vào nội dung, quy mô của dự án phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận.

2. Giai đoạn thi công và vận hành dự án, chủ dự án hoặc đơn vị quản lý, khai thác công trình thuộc dự án có trách nhiệm:

a) Ban hành Chương trình quản lý môi trường giai đoạn vận hành, khai thác được xác định trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường được duyệt;

b) Thực hiện đúng các nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận, và chương trình quản lý môi trường do đơn vị ban hành;

c) Thu gom chất thải, phối hợp với tổ chức có chức năng chuyên môn để xử lý chất thải theo quy định.

#  Điều 63. Bảo vệ môi trường trong hoạt động nạo vét đường thủy nội địa

1. Giai đoạn chuẩn bị dự án:

Chủ dự án các công trình nạo vét đường thuỷ nội địa căn cứ vào nội dung, quy mô của dự án phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận.

2. Giai đoạn thi công và vận hành dự án, chủ dự án hoặc đơn vị quản lý, khai thác công trình thuộc dự án có trách nhiệm:

a) Ban hành Chương trình quản lý môi trường được xác định trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường được duyệt;

b) Thực hiện đúng các nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận, và chương trình quản lý môi trường do đơn vị ban hành;

c) Thu gom chất thải, phối hợp với tổ chức có chức năng chuyên môn để xử lý chất thải theo quy định;

d) Trong quá trình triển khai thực hiện, có một trong những thay đổi về quy mô, công suất hoặc công nghệ thi công, địa điểm thực hiện dự án, bãi đổ thải thì phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cơ quan xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường.

#  Điều 64. Bảo vệ môi trường khi xây dựng và khai thác cảng, bến

1. Giai đoạn chuẩn bị dự án:

Chủ đầu tư cảng, bến thủy nội địa hoặc người thuê khai thác cảng, bến (gọi tắt là chủ cảng, bến) trong giai đoạn chuẩn bị dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc lập kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Giai đoạn thi công và vận hành cảng, bến:

Chủ đầu tư cảng, bến thủy nội địa hoặc người thuê khai thác cảng, bến (gọi tắt là chủ cảng, bến) phải có một trong các văn bản được cơ quan có thẩm quyền ban hành như sau:

a) Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung;

c) Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường;

d) Giấy xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường;

đ) Văn bản thông báo về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết về bảo vệ môi trường;

e) Văn bản xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường.

3. Trách nhiệm của chủ cảng, bến:

a) Thực hiện các nội dung tại một trong các văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều này và các quy định pháp luật hiện hành khác về bảo vệ môi trường;

b) Tổ chức thu gom các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cảng, bến và chất thải từ các phương tiện, tàu biển khi phương tiện, tàu biển neo đậu tại cảng, bến; phối hợp với tổ chức có chức năng chuyên môn để tiếp nhận, vận chuyển và xử lý theo quy định;

c) Có nhân sự thực hiện công tác bảo vệ môi trường;

d) Đối với các cảng: Chủ cảng xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chủ cảng, bến kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng ngoài nội dung tại các khoản 1, khoản 2 Điều này phải thực hiện các quy định sau:

a) Xây dựng phương án phòng chống và ứng phó sự cố từ nguồn trên bờ và từ các phương tiện, tàu biển đậu, đỗ, làm hàng tại cảng, bến, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

b) Phương tiện, thiết bị chuyên dùng thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại áp dụng theo quy định hiện hành về quản lý chất thải nguy hại.

#  Điều 65. Bảo vệ môi trường đối với cơ sở đóng mới, sửa chữa, hoán cải, phục hồi và phá dỡ phương tiện

1. Giai đoạn chuẩn bị dự án:

Chủ đầu tư cơ sở đóng mới, sửa chữa, hoán cải, phục hồi và phá dỡ phương tiện (gọi tắt là cơ sở hoặc người thuê khai thác cơ sở trong giai đoạn chuẩn bị dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc lập kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Giai đoạn thi công và vận hành cơ sở:

Chủ cơ sở hoặc người thuê khai thác cơ sở phải có một trong các văn bản được cơ quan có thẩm quyền ban hành như sau:

a) Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung;

c) Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường;

d) Giấy xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường;

đ) Văn bản thông báo về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết về bảo vệ môi trường;

e) Văn bản xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường;

3. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan đăng kiểm về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của phương tiện trong quá trình đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phá dỡ, phục hồi, nâng cấp phương tiện, kể cả việc chế tạo, lắp đặt kết cấu và các trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm của phương tiện.

4. Thu gom, xử lý chất thải phát sinh trong quá trình sửa chữa, phá dỡ, phục hồi, đóng mới phương tiện, tàu biển đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi thải ra môi trường hoặc phối hợp với tổ chức có chức năng chuyên môn để tiếp nhận, vận chuyển và xử lý theo quy định của pháp luật;

5. Trong quá trình hoạt động phải bảo đảm tiếng ồn, độ rung nằm trong giới hạn của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, độ rung.

6. Có nhân sự thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

#  Điều 66. Bảo vệ môi trường đối với các phương tiện thủy nội địa, tàu biển hoạt động trên đường thủy nội địa

1. Các phương tiện tàu biển hoạt động trên đường thủy nội địa phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường như sau:

a) Phương tiện phải tuân thủ quy định pháp luật hiện hành về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện thủy nội địa;

b) Tàu biển phải tuân thủ quy định pháp luật hiện hành về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu;

c) Phương tiện, tàu biển hoạt động trên đường thủy nội địa phải có thiết bị che chắn, không để rơi hàng hóa, bụi phát tán gây ô nhiễm môi trường;

d) Chất thải của phương tiện, tàu biển phải được thu gom, lưu giữ tại phương tiện, tàu biển để chuyển lên các thiết bị tiếp nhận chuyên dụng ở trên bờ khi phương tiện, tàu biển vào cảng, bến. Không để rò rỉ, tràn, thấm, phát tán chất thải, hàng hóa ra môi trường;

đ) Phương tiện, tàu biển phải có Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu, ô nhiễm hóa chất theo quy định;

e) Phương tiện, tàu biển gây sự cố tràn dầu, chủ phương tiện, chủ tàu biển phải thực hiện việc ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, phương tiện, tàu biển chuyên dùng phải tuân thủ các quy định sau:

a) Phương tiện, tàu biển chở khí hoá lỏng thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép và các quy định về bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường có liên quan;

b) Phương tiện thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại phải thực hiện quy định pháp luật hiện hành về quản lý chất thải nguy hại;

c) Phương tiện, tàu biển chở vật liệu nổ công nghiệp, hàng nguy hiểm phải có giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp và hàng nguy hiểm và bảo đảm an toàn trong bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, hàng nguy hiểm..

3. Phương tiện, tàu biển hoạt động trong khu vực cảng, bến phải:

a) Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Cảng vụ hoặc Ban quản lý bến về quy định bảo vệ môi trường của phương tiện, tàu biển khi làm thủ tục vào, rời cảng, bến;

b) Không để rò rỉ, tràn, thấm, phát tán chất thải, hàng hóa ra môi trường khi phương tiện, tàu biển xếp, dỡ hàng hóa, cọ rỉ, sơn lại vỏ tàu, rửa sàn máy, làm vệ sinh hầm chứa hàng hóa độc hại, nguy hiểm;

c) Chất thải, chất gây ô nhiễm phát sinh trên phương tiện, tàu biển phải được chủ phương tiện, tàu biển thu gom, chuyển giao cho tổ chức có chức năng tiếp nhận và xử lý theo quy định khi phương tiện, tàu biển neo đậu trong vùng nước cảng, bến.

d) Phương tiện, tàu biển ghi chép nhật ký đổ chất thải khi vào cảng, bến.

#  Điều 67. Phối hợp tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường đường thủy nội địa

1. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành giao thông vận tải thủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành điều tra, khảo sát, thống kê và lập danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trong hoạt động giao thông đường thủy nội địa, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành giao thông vận tải thủy chủ trì, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường do cơ sở hoạt động giao thông đường thủy nội địa gây ra.

3. Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức ứng phó ô nhiễm, sự cố môi trường trên đường thủy nội địa.

4. Tổ chức tập huấn, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên trong các đơn vị quản lý thuộc lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa.

 5. Nghiên cứu thí điểm, nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường và xử lý ô nhiễm tại các cơ sở hoạt động giao thông đường thủy nội địa.

# Chương VI

# TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG

# ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

#  Điều 68. Nguyên tắc phối hợp hoạt động quản lý đường thủy nội địa

1. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ trên đường thủy nội địa và cảng, bến thủy nội địa phải tuân theo các quy định của pháp luật; không gây phiền hà, làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của doanh nghiệp, chủ cảng, bến thủy nội địa, thuyền viên, người lái phương tiện và tạo thuận lợi để doanh nghiệp, người dân khai thác giao thông vận tải đường thủy nội địa được an toàn và hiệu quả.

2. Các vướng mắc phát sinh liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đều phải được trao đổi thống nhất để giải quyết kịp thời. Trường hợp có sự không thống nhất, phải kịp thời thông báo cho Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải biết để giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu vướng mắc phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải báo cáo Bộ giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đề xuất biện pháp giải quyết.

#  Điều 69. Trách nhiệm của các bộ, ngành và địa phương quản lý hoạt động đường thủy nội địa

1. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải

a) Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này;

b) Chỉ đạo Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải rà soát, phân loại các tuyến đường thủy nội địa. Tập trung đưa vào danh mục đường thủy nội địa quốc gia các tuyến chính, trọng điểm về vận tải và quan trọng về quốc phòng, an ninh. Quản lý, bảo trì có hiệu quả các tuyến đường thủy nội địa quốc gia;

c) Tăng cường nguồn lực quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

d) Triển khai thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi và hiệu quả cho hoạt động đường thủy nội địa;

đ) Chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa của các tổ chức, cá nhân.

2. Trách nhiệm của Bộ Công an

a) Chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa;

b) Tổ chức lực lượng Cảnh sát giao thông tuần tra, kiểm soát, xử lý hành vi vi phạm pháp luật trên đường thủy nội địa đối với người, phương tiện tham gia giao thông đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật; thống kê, cung cấp dữ liệu về tai nạn giao thông đường thủy nội địa;

c) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc kịp thời phát hiện những vướng mắc, bất cập trong hoạt động đường thủy nội địa trao đổi với Bộ Giao thông vận tải phối hợp giải quyết hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ giải quyết theo thẩm quyền;

d) Chỉ đạo lực lượng Công an các địa phương tăng cường phối hợp bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải quản lý hoạt động khai thác cát sỏi, khoáng sản khác trên sông, vùng cửa sông; tài nguyên có liên quan đến luồng và hành lang bảo vệ luồng, bảo đảm an toàn giao thông, bảo vệ môi trường trên đường thủy nội địa; tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn quy định về sử dụng tài nguyên nước, mặt nước đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng mặt nước trên đường thủy nội địa;

b) Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất xây dựng cảng, bến thủy nội địa bảo đảm ổn định;

c) Chỉ đạo Thanh tra chuyên ngành phối hợp với các cơ quan liên quan thanh tra hoạt động khai thác khoáng sản, bảo vệ môi trường trên đường thủy nội địa theo quy định;

4. Bộ Quốc phòng chỉ đạo Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển tăng cường tuần tra, kiểm tra, xử lý đối với vi phạm quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện trong phạm vi quản lý, đặc biệt là khu vực biên giới.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản trên đường thủy nội địa thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đối với tàu cá hoạt động trên đường thủy nội địa. chỉ đạo thực hiện việc đặt, duy trì báo hiệu đường thủy nội địa đối với các công trình thủy lợi và thanh thải kịp thời các công trình thủy lợi không còn sử dụng nhưng ảnh hưởng tới luồng và hành lang bảo vệ luồng.

6. Bộ Công thương chỉ đạo các chủ công trình chuyển tải điện lắp đặt và duy trì báo hiệu; chỉ đạo các chủ hồ thủy điện điều tiết nước, thông báo lịch xả nước để bảo đảm an toàn vận tải đường thủy nội địa.

7. Các bộ, ngành có liên quan có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trực thuộc thực hiện tốt việc phối hợp hoạt động quản lý nhà nước trên đường thủy nội địa, vùng nước chưa được tổ chức quản lý, tại cảng, bến thủy nội địa và tại cảng, bến thủy nội địa.

8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tăng cường bố trí nguồn lực để tổ chức quản lý hoạt động trên các tuyến đường thủy địa phương;

b) Tổ chức công bố, quản lý đối với sông, kênh, hồ có hoạt động vận tải mà chưa được tổ chức quản lý;

c) Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các cấp quản lý có hiệu quả hoạt động bến khách ngang sông; thực hiện các biện pháp bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, chống lấn, chiếm hành lang bảo vệ luồng, bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và chịu trách nhiệm về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa tại địa phương;

d) Tổ chức thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường thủy nội địa theo thẩm quyền; áp dụng các biện pháp thiết lập trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa tại địa phương.

**Điều 70. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm**

 Hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; phương tiện, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài; thuyền viên, người lái phương tiện; hàng hóa, hành khách và những đối tượng khác khi hoạt động trên đường thủy nội địa, vùng nước chưa được tổ chức quản lý, tại cảng, bến thủy nội địa thực hiện theo các quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

# Chương VI

# ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

#  Điều 71. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Bãi bỏ Điều 3, Điều 4, Điều 5 của Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa.

#  Điều 72. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp các dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đã được chấp thuận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa triển khai thì tuân theo quy định tại Nghị định này.

2. Quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa, giấy phép hoạt động bến thủy nội địa được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực có giá trị đến hết thời hạn ghi trong quyết định**.**

#  Điều 73. Tổ chức thực hiện và trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận***: - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, CN (3). XH 205 | **TM.CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG****Nguyễn Xuân Phúc** |

**PHỤ LỤC**

**MẪU VĂN BẢN SỬ DỤNG HOẠT ĐỘNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ)*

Mẫu số 1: Văn bản nghị công bố mở luồng đường thủy nội địa.

Mẫu số 2: Văn bản nghị thỏa thuận vị trí xây dựng cảng, bến thủy nội địa.

Mẫu số 3: Văn bản nghị công bố hoạt động cảng, bến thủy nội địa.

Mẫu số 4: Văn bản nghị công bố lại hoạt động cảng, bến thủy nội địa.

Mẫu số 5: Văn bản nghị công bố mở khu neo đậu.

Mẫusố 6: Văn bản nghị công bố đóng khu neo đậu.

Mẫu số 7: Văn bản nghị công bố mở âu tàu.

Mẫu số 8: Quyết định mở âu tàu.

Mẫu số 9: Văn bản nghị công bố đóng âu tàu.

Mẫu số 10:Văn bản nghị chấp thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa.

Mẫu số 11: Văn bản đề nghị đưa báo hiệu đường thủy nội địa vào sử dụng.

 Mẫu số 12: Văn bản đề nghị nạo vét vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

Mẫu số 13: Văn bản đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông.

Mẫu số 14: Thông báo luồng.

Mẫu số 15: Báo cáo kết quả khảo sát thông bảo luồng.

Mẫu số 16: Văn bản đề nghị thỏa thuận vị trí xây dựng công trình khác.

Mẫu số 17: Thông báo đưa công trình khác vào sử dụng.

Mẫu số 18: Giấy phép vào, rời cảng, bến thủy nội địa

Mẫu số 19: Quyết định công bố hoạt động cảng, bến thủy nội địa.

Mẫu số 20: Quyết định đình chỉ có thời hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa.

**Mẫu số 1**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TÊN TỔ CHỨC Số: /ĐĐN-…(1) |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***..., ngày tháng năm 20…* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Về công bố mở luồng đường thủy nội địa ……** (2)

 Kính gửi: ………………(3)…………..

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Nghị định số …../2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Căn cứ…….(4)……………………………………………………………..

1. Nội dung đề xuất
2. Chiều dài luồng đường thủy nội địa …km (từ…đến…);
3. Cấp kỹ thuật của luồng đường thủy nội địa…..;
4. Thời gian bắt đầu thực hiện khai thác trên luồng đường thủy nội địa;
5. Các nội dung khác

…………………………………………………………………………...........................

...........................................................................................................................................

……(5)…….. kính đề nghị ……(3)…………xem xét, công bố mở luồng đường thủy nội địa …(2)…….

Xin trân trọng cảm ơn./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Lưu: VT, …(7). | **THỦ TRƯỞNG** (6)**(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)** |

**Ghi chú:**

*(1)Ký hiệu viết tắt của cơ quan, tổ chức (đơn vị, doanh nghiệp).*

*(2) Nêu tên đường thủy nội địa.*

*(3) Nêu tên cơ quan quy định tại Điều 11 của Nghị định này.*

*(4) Nêu Quyết định phê duyệt, hồ sơ hoàn công, Biên bản hoàn thành dự án, công trình hoặc Bình đồ khảo sát hiện trạng luồng đường thuỷ nội địa.*

*(5) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân.*

*(6) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân.*

*(7) Chữ viết tắt tên cơ quan tham mưu và số lượng bản lưu (nếu cần).*

**Mẫu số 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TÊN TỔ CHỨCSố: /ĐĐN-…(1) |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***..., ngày tháng năm 20…* |

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**

**Về công bố đóng luồng đường thủy nội địa ……** (2)

 Kính gửi: ………………(3)…………..

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Nghị định số …../2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Căn cứ…….(4)……………………………………………………………..

2. Nội dung đề xuất

a) Lý do của việc đóng luồng đường thủy nội địa;

b) Địa danh;

c) Chiều dài luồng đường thủy nội địa;

c) Thời gian bắt đầu đóng luồng đường thủy nội địa;

1. Các nội dung khác

…………………………………………………………………………...........................

...........................................................................................................................................

……(5)…….. kính đề nghị ……(3)…………xem xét, công bố đóng luồng đường thủy nội địa …(2)…….

Xin trân trọng cảm ơn./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Lưu: VT, …(7). | **THỦ TRƯỞNG** (6)**(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)** |

**Ghi chú:**

*(1)Ký hiệu viết tắt của cơ quan, tổ chức (đơn vị, doanh nghiệp).*

*(2) Nêu tên đường thủy nội địa.*

*(3) Nêu tên cơ quan quy định tại Điều 11 của Nghị định này.*

*(4) Nêu căn cứ liên quan đến đóng luồng đường thủy nội địa (nếu có).*

*(5) Tên tổ chức, cá nhân.*

*(6) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân.*

*(7) Chữ viết tắt tên cơ quan tham mưu và số lượng bản lưu (nếu cần).*

**Mẫu số 3**

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN THÔNG BÁO LUỒNG | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  Số:……/……… | *........, ngày tháng năm…..* |

 **THÔNG BÁO LUỒNG**

(Tháng ……. năm…..)

**I. Tình hình mực nước**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Sông | Trạm chính | Mực nước lớn nhấttrong tuần (Hmax) | Mực nước nhỏ nhấttrong tuần ( Hmin) |
| Mực nước | Thời gian | Mực nước | Thời gian |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |

**II. Tình hình luồng**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tuyến | Sông | Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện... | Lý trình (địa danh) | Các đặc trưng luồng |
| Độ sâu nhỏ nhất hmin | Độ sâu lớn nhất hmax | Độ sâu thực đo (h) | Chiều rộng đáy luồng (B) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**III. Bãi cạn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Sông | Tên Bãi cạntrọng điểm-Lý trình | Độ  sâu( h ) | MN(H ) | Cao độ( Z ) | Chiều rộng(B) | Chiều dài (L) | Ngày đo |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |

**IV. Một số điều lưu ý khi đi trên tuyến**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Các cơ quan quản lý;- Các đơn vị khai thác;- Website…………;- Lưu: VT, …(2). | **THỦ TRƯỞNG** (1)**(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)** |

***Ghi chú:***

*(1) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng tổ chức*

*(2) Chữ viết tắt tên cơ quan tham mưu và số lượng bản lưu (nếu cần).*

**Mẫu số 4**

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN THÔNG BÁO LUỒNG | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
|  | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  Số:………./…….. | *........, ngày tháng năm…..* |

**THÔNG BÁO LUỒNG ĐỊNH KỲ**

**Tuyến ĐTNĐ……………(từ……đến…..)**

*(Dùng cho các tuyến có tàu biển hoặc phương tiện thủy nước ngoài hoạt động)*

Căn cứ: ……………………………………..

…………………. thông báo về thông số kỹ thuật của ………… như sau:

1. Luồng đường thủy nội địa sông từ.....(Km...) đến (Km...) dài ... Km gồm các điểm TL.... đến .....TL
2. Bề rộng luồng ....... (tính từ tim luồng ra 2 bên, mỗi bên....m) và độ sâu của điểm cạn nhất trong khu vực thông báo:...m (được xác định bằng máy hồi âm tần số ... Khz tính đến mực nước “số 0 hải đồ”, ngoại trừ một số bãi cạn cục bộ lưu ý ở mục 4, dưới đây:
3. Tọa độ các điểm tim luồng được thể hiện trong bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số hiệu điểm** | **Hệ tọa độ VN-2000** | **Hệ tọa độ WGS-84** |
|  | **Vĩ độ** | **Kinh độ** | **Vĩ độ** | **Kinh độ** |
| TL1  |   |   |   |   |
| TL2 |  |  |  |  |

1. Các phương tiện thủy khi lưu thông trên tuyến luồng cần đi đúng phạm vi luồng. Tuy nhiên cần chú ý các vật chướng ngại sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số hiệu điểm** | **Hệ tọa độ VN-2000** | **Hệ tọa độ WGS-84** | **Ghi chú** |
|  | **Vĩ độ** | **Kinh độ** | **Vĩ độ** | **Kinh độ** |
| VCN1 |  |  |  |  | VCN nằm bên...luồng, rộng...m, lấn luồng..m  |
| VCN2 |  |  |  |  |  |
| 1. Các nội dung khác:
 |
| ***Nơi nhận:***- Các cơ quan quản lý;- Các đơn vị khai thác;- Website…………;- Lưu: VT, …(2). | **THỦ TRƯỞNG** (1)**(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)** |

***Ghi chú:***

*(1) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng tổ chức*

*(2) Chữ viết tắt tên cơ quan tham mưu và số lượng bản lưu (nếu cần).*

**Mẫu số 5**

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN THÔNG BÁO LUỒNG | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
|  | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  Số:……/ ……….. | *........, ngày tháng năm…..* |

**THÔNG BÁO LUỒNG ĐỘT XUẤT**

**(……..……(1)……………..)**

I- Tình hình mực nước

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Sông** | **Trạm chính** | **Mực nước lớn nhất (Hmax)** | **Mực nước nhỏ nhất (Hmin)** |
| **Mực nước** | **Thời gian** | **Mực nước** | **Thời gian** |
|  |  |  |  |  |  |  |

II-Tình hình luồng.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Sông** | **Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...** | **Tình hình luồng** | **Ghi chú** |
| **Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)** | **Chiều rộng (B)** | **Ngày đo** |
|  |  |  |  |  |  |  |

III-Những điều cần lưu ý:

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Các cơ quan quản lý;- Các đơn vị khai thác;- Website…………;- Lưu: VT, …(3). | **THỦ TRƯỞNG** (2)**(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)** |

***Ghi chú:***

 *(1) Các khu vực hoặc vị trí thuộc tuyến sông, kênh ra thông báo luồng.*

*(2) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng tổ chức*

*(3) Chữ viết tắt tên cơ quan tham mưu và số lượng bản lưu (nếu cần).*

**Mẫu số 6**

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  Số …....../… |  *………, ngày tháng năm*  |

**BÁO CÁO LUỒNG**

(từ ngày……..đến ngày…..tháng……năm……….)

I- Tình hình mực nước

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Sông** | **Trạm chính** | **Mực nước lớn nhất trong tuần (Hmax)** | **Mực nước nhỏ nhất trong tuần (Hmin)** |
| **Mực nước** | **Thời gian** | **Mực nước** | **Thời gian** |
|  |  |  |  |  |  |  |

II-Tình hình luồng.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Sông** | **Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...** | **Các đặc trưng của luồng** | **Ghi chú** |
| **Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)** | **MN (H)** | **Cao độ (Z)** | **Chiều rộng (B)** | **Chiều dài (L)** | **Ngày đo** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

III. Bãi cạn

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Sông | Tên bãi cạn trọng điểm-Lý trình | Độ  sâu( h ) | MN(H ) | Cao độ( Z ) | Chiều rộng(B) | Chiều dài (L) | Ngày đo |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |

III-Tóm tắt các vấn đề khác có liên quan

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Cơ quan công bố TBL;- Lưu: VT, …(2). | **THỦ TRƯỞNG** (1)**(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)** |

***Ghi chú:***

*(1) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng tổ chức*

*(2) Chữ viết tắt tên cơ quan tham mưu và số lượng bản lưu (nếu cần).*

**Mẫu số 7**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TÊN CHỦ LUỒNG Số: /ĐĐN-…(1) |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***...(địa danh), ngày .... tháng.... năm 20…* |

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**

**Về việc công bố thông báo luồng đường thủy nội địa ……** (2)

 Kính gửi: ………………(3)…………..

Căn cứ Nghị định số …../2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Căn cứ…….(4)……………………………………………………………..

……………………………………………(5)……………………………......................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

…(1)……….. kính đề nghị ……(3)…………xem xét, công bố thông báo luồng đường thủy nội địa …(2)…….

Xin trân trọng cảm ơn./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Lưu: VT, …(7). | **THỦ TRƯỞNG** (6)**(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)** |

**Ghi chú:**

*(1)Ký hiệu viết tắt của cơ quan, tổ chức (đơn vị, doanh nghiệp).*

*(2) Nêu tên đường thủy nội địa.*

*(3) Nêu tên cơ quan quy định tại Điều 23 của Nghị định này.*

*(4) Hồ sơ khảo sát luồng đường thuỷ nội địa.*

*(5) Nội dung đề nghị.*

*(6) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân.*

*(7) Chữ viết tắt tên cơ quan tham mưu và số lượng bản lưu (nếu cần).*

**Mẫu số 8**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 **Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**

**THỎA THUẬN VỊ TRÍ XÂY DỰNG CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA**

Kính gửi: (1)………………………… ……………….

Tên tổ chức, cá nhân………………………………………………………..…......

Địa chỉ, trụ sở……………………………………………………………….…….

Số điện thoại…………………………………số Fax…………………………….

Đề nghị xây dựng cảng, bến thủy nội địa (2)…………………………………....

Vị trí dự kiến xây dựng có tọa độ (3)……………………………… ……………..

Từ km thứ…………………………..đến km thứ………………………………...

Trên bờ (phải hay trái)……….sông, kênh)…………………… …………………

Thuộc địa phận: xã (phường)…………………., huyện (quận)……………………

Tỉnh (thành phố)………………………………… …………………………….

Quy mô dự kiến xây dựng……………………………………………………......

Mục đích sử dụng………………………………………………………………...

Phạm vi vùng đất sử dụng……………………………………………………......

Dự kiến tiếp nhận phương tiện có trọng tải toàn phần…….. tấn (hành khách);

Phạm vi vùng nước sử dụng……………………………………………………

 Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về giao thông vận tải đường thủy nội địa và pháp luật có liên quan

**Tổ chức (cá nhân) làm đơn**

Ký tên và đóng dấu

***Ghi chú:***

*1. Tên Bộ Giao thông vận tải, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải; Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực thuộc Cục ĐTNĐ Việt Nam;*

*2. Tên cảng, bến do chủ cảng, bến đặt.*

*3. Hệ tọa độ VN 2000.*

**Mẫu số 9**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 **Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**

**CÔNG BỐ HOẠT ĐỘNG CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA**

Kính gửi: (1)…………………………………… ……………………….

Tên tổ chức, cá nhân………………………………………………………….......

Địa chỉ, trụ sở……………………………………………………………………..

Số điện thoại…………………………………số Fax……………………………..

Đề nghị công bố cảng (bến) thủy nội địa (2)…………………………… …………

Vị trí cảng (bến) có tọa độ (3)……………………………… ……………………..

Từ km thứ…………………………..đến km thứ…………………………………

Trên bờ (phải hay trái)……….sông, kênh)………………………… …………….

Thuộc địa phận: xả (phường)…………………., huyện (quận)………………… …..

Tỉnh (thành phố)…………………………… ……………………………………..

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh…………………………………………….

Cảng (bến) thuộc loại……………………………………………………………..

Phạm vi vùng đất sử dụng………………………………………………………...

Tóm tắt quy mô về cơ sở hạ tầng (công trình cầu tàu, kho bãi, kết nối các phương thức vận tải khác……………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………..

Phạm vi vùng nước sử dụng……………………………………………………….

……………………………………………………………………………………..

Phạm vi vùng nước khu neo đậu……………………………………….....tại vị trí có tọa độ……………………………………………………………………………

Phương án khai thác cảng, bến…………………………………………………

Cảng, bến có khả năng tiếp nhận loại phương tiện……………………………….

 Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về giao thông vận tải đường thủy nội địa và pháp luật có liên quan.

**Tổ chức (cá nhân) làm đơn**

Ký tên và đóng dấu

***Ghi chú:***

*1. Tên Bộ Giao thông vận tải, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải; Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực thuộc Cục ĐTNĐ Việt Nam.*

*2. Hệ tọa độ VN 2000.*

**Mẫu số 10**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 **Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**

**CÔNG BỐ LẠI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA**

Kính gửi: (1)…………………………… …………………………….

Tên tổ chức, cá nhân……………………………………………………….......

Địa chỉ, trụ sở……………………………………………………………………..

Số điện thoại…………………………………số Fax……………………………..

Đề nghị công bố cảng (bến) thủy nội địa ……………………………………………

Vị trí cảng (bến) có tọa độ (3)………………………… …………………………..

Từ km thứ…………………………..đến km thứ…………………………………

Trên bờ (phải hay trái)……….sông, kênh)…………………… ………………….

Thuộc địa phận: xả (phường)…………………., huyện (quận)…………… ……..

Tỉnh (thành phố)……………………… …………………………………………..

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh…………………………………………….

Cảng (bến) thuộc loại……………………………………………………………..

Phạm vi vùng đất sử dụng………………………………………………………...

Tóm tắt quy mô về cơ sở hạ tầng (công trình cầu tàu, kho bãi, kết nối các phương thức vận tải khác…………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………..

Phạm vi vùng nước sử dụng……………………………………………………….

……………………………………………………………………………………..

Phạm vi vùng nước khu neo đậu……………………………………….....tại vị trí có tọa độ………………………………………………………………………………

Lý do đề nghị công bố lại:…………………… ……………………………………

Thời hạn xin hoạt động: Từ ngày ………………………đến ngày…………….….

 Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về giao thông vận tải đường thủy nội địa và pháp luật có liên quan

**Tổ chức (cá nhân) làm đơn**

Ký tên và đóng dấu

***Ghi chú:***

1. *Tên Bộ Giao thông vận tải, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải; Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực thuộc Cục ĐTNĐ Việt Nam*

*2. Hệ tọa độ VN 2000.*

**Mẫu số 11**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 **Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố hoạt động cảng, bến thủy nội địa**

Căn cứ Nghị định số……./2018/NĐ-CP ngày….tháng….năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

 Căn cứ …………quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của………………………………………………………………………….

Xét đơn và hồ sơ đề nghị công bố cảng (bến) thủy nội địa của…………...

 Theo đề nghị của………………………………………………………..

**QUYẾT ĐỊNH:**

 **Điều 1.**

Nay công bố hoạt động cảng (bến) thủy nội địa………………………………..

Tại ví trí có tọa độ……………………………………………………………...

Từ km thứ…………………………..đến km thứ……………………………….…

Trên bờ (phải hay trái)……….sông, kênh)…………… ………………………..…

Thuộc địa phận: xả (phường)…………………., huyện (quận)…………… ….…..

Tỉnh (thành phố)………………… …………………………………………….…..

Của (tổ chức, cá nhân)………………… ……………………………………….

Địa chỉ………………………………………………………………………….

Số điện thoại……………………….số Fax……………………………………

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số………………………………………

Ngày………………………….do (cơ quan)……………… …………………..

Loại cảng (bến) thủy nội địa……………………………………………………

Cấp kỹ thuật của cảng…………………………………………………………..

Vùng đất của cảng (bến) thủy nội địa…………………………………………..

Kết cấu công trình cảng (bến) thủy nội địa…………………………………….

Vùng nước của cảng (bến) (theo sơ đồ, Bình đồ vùng nước cảng, bến, cơ quan, đơn vị thực hiện…………………………ngày……..tháng…….năm…………

Thiết bị xếp, dỡ…………………………………………………………………

Được phép tiếp nhận loại phương tiện…………………………………………

 **Điều 2.**

Trong quá trình khai thác cảng (bến) thủy nội địa, (tên tổ chức, cá nhân) có trách nhiệm thực hiện các quy định sau:

1………………………………………………………………………….

2………………………………………………………………………….

**Điều 3.**

Cảng vụ Đường thủy nội địa…………….chịu trách nhiệm quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa…………………..và thu phí, lệ phí theo quy định

**Điều 4.**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày………….đến ngày……………….

**Điều 5.**

Các ông…..chủ cảng……………các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:*  Thủ trưởng cơ quan công bố hoạt động cảng**

- Như Điều 4; Ký tên và đóng dấu

- Lưu: VT; .................

**Mẫu số12**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 **Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc đình chỉ hoạt động cảng, bến thủy nội địa……………(1)………………**

Căn cứ Nghị định số……./2018/NĐ-CP ngày….tháng….năm 2018 của Chính phủ Quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

 Căn cứ …………quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của…………………………………………………………………………….

Theo đề nghị của………………………………………………………..

**QUYẾT ĐỊNH:**

 **Điều 1.**

Nay đình chỉ hoạt động cảng (bến) thủy nội địa………………………………..

Tại ví trí có tọa độ………………………………………………………….…...

Từ km thứ…………………………..đến km thứ…………………………….….…

Trên bờ (phải hay trái)……….sông, kênh)…………………… ………………...…

Thuộc địa phận: xã (phường)…………………., huyện (quận)………………..…..

Tỉnh (thành phố)………………… ……………………………………………..…..

Của (tổ chức, cá nhân)………………… ……………………………….……….

Địa chỉ………………………………………………………………….……….

Số điện thoại……………………….số Fax……………………………..………

Lý do:………..……………… ………………………………………..………

Thời hạn đình chỉ hoạt động:…………………… ……………………..………..

**Điều 2.** Giám đốc Cảng vụ Đường thủy nội địa (2) …….. có trách nhiệm theo dõi kiểm tra việc chấp hành việc tạm ngừng hoạt động của cảng (hoặc bến)…..., xử phạt theo thẩm quyền những hành vi vi phạm Quyết định này.

**Điều 3.** Các ông (bà)…… (tên chủ cảng, bến)……; Giám đốc Cảng vụ Đường thủy nội địa (2)……; các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận:*  Thủ trưởng cơ quan công bố hoạt động cảng**

- Như Điều 3; Ký tên và đóng dấu

- Lưu: VT; .................